

Số: /UBND-TH

Bình Định, ngày tháng năm 2022

V/v báo cáo tình hình tài chính và kết quả kinh doanh năm 2021 của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Văn bản số 4168/BTC-TCDN ngày 11/5/2022 của Bộ Tài chính về việc tổng hợp, phân tích báo cáo tài chính năm 2021 của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trên cơ sở kết quả rà soát, tổng hợp của các đơn vị có liên quan, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo tình hình tài chính và kết quả kinh doanh năm 2021 của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Nội dung tổng hợp

- Tổng hợp vốn chủ sở hữu, tài sản của doanh nghiệp FDI (*Biểu 01 kèm theo*).
- Tổng hợp các chỉ tiêu về khả năng thanh toán và cơ cấu tài chính của doanh nghiệp FDI (*Biểu 02 kèm theo*).
- Tổng hợp kết quả kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp FDI (*Biểu 03 kèm theo*).
- Thông tin về mã số thuế, tình trạng hoạt động và tình hình nộp Báo cáo tài chính năm 2021 của các doanh nghiệp (*Biểu 04 kèm theo*).
- Tổng kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch nhập khẩu (không bao gồm dầu thô) tính đến ngày 31/12/2021; số đã nộp NSNN trong năm 2021 và lao động bình quân làm việc tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2021.

Ngoài ra, UBND tỉnh cũng đã chỉ đạo các đơn vị liên quan tổng hợp số liệu tình hình tài chính của các doanh nghiệp FDI năm 2021 theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Công văn số 4168/BTC-TCDN ngày 11/5/2022 và cập nhật số liệu trên Hệ thống thông tin quản lý, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp thông qua địa chỉ website: <https://taichinhdoanhnghiep.mof.gov.vn/> (*Biểu 05 kèm theo*).

2. Phạm vi tổng hợp

Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2021 của các doanh nghiệp FDI có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Bình Định.

3. Số lượng doanh nghiệp

Tổng số doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh năm 2021 là 116 doanh nghiệp. Trong đó:

- a) Có 46 doanh nghiệp đã nộp BCTC năm 2021, gồm:
 - 8 doanh nghiệp nộp BCTC bản cứng đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập trực tiếp về Sở Tài chính và có dữ liệu BCTC kết xuất do Cục Thuế cung cấp.
 - 14 doanh nghiệp nộp BCTC bản cứng đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán

độc lập trực tiếp về Sở Tài chính.

- 40 doanh nghiệp được tổng hợp từ dữ liệu BCTC kết xuất do Cục Thuế cung cấp.

b) Có 70 doanh nghiệp chưa nộp BCTC năm 2021.

4. Một số chỉ tiêu ngoài Báo cáo tài chính

Theo số liệu do các ngành cung cấp, kết quả cụ thể như sau:

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2021 (không bao gồm dầu thô) của khu vực doanh nghiệp FDI ở tỉnh Bình Định là: 535.248 nghìn USD; trong đó xuất khẩu là 220.739 nghìn USD, nhập khẩu là 314.509 nghìn USD.

- Tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh trong năm 2021 là 10.381 người.

5. Lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp FDI có BCTC năm 2021

| STT | Lĩnh vực | Số lượng DN |
|------------------|---|-------------|
| 1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 2 |
| 2 | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 1 |
| 3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | 1 |
| 4 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | 8 |
| 5 | Dệt | 1 |
| 6 | Sản xuất trang phục | 7 |
| 7 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 3 |
| 8 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 1 |
| 9 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 5 |
| 10 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 1 |
| 11 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | 1 |
| 12 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 1 |
| 13 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 1 |
| 14 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 3 |
| 15 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 1 |
| 16 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 1 |
| 17 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3 |
| 18 | Dịch vụ lưu trú | 1 |
| 19 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | 2 |
| 20 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | 1 |
| 21 | Giáo dục và đào tạo | 1 |
| Tổng cộng | | 46 |

6. Các Quốc gia, vùng lãnh thổ của các doanh nghiệp FDI có BCTC năm 2021

| STT | Nước, vùng lãnh thổ | Số lượng DN |
|------------------|---------------------|-------------|
| 1 | Hàn Quốc | 2 |
| 2 | Nhật Bản | 16 |
| 3 | Singapore | 5 |
| 4 | Hồng Kông | 2 |
| 5 | Malaysia | 1 |
| 6 | Trung Quốc | 7 |
| 7 | Hoa Kỳ | 1 |
| 8 | Thái Lan | 2 |
| 9 | Hà Lan | 1 |
| 10 | Canada | 2 |
| 11 | Pháp | 1 |
| 12 | Australia | 5 |
| 13 | CHLB Đức | 1 |
| Tổng cộng | | 46 |

7. Phân tích các chỉ tiêu

7.1. Phân tích biến động về vốn, tài sản, mở rộng quy mô (doanh thu)

Trên cơ sở số liệu đã tổng hợp, tình hình biến động về tài sản, vốn chủ sở hữu và tốc độ mở rộng quy mô sản xuất, thị trường của các doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2020 - 2021 như sau:

a) Về vốn chủ sở hữu

So với năm 2020, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp FDI năm 2021 tăng 175.867 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 4,3%. Trong đó, vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2021 tăng so với năm 2020 là 232.818 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 7,7%. Nguyên nhân tăng thêm là do chủ sở hữu một số doanh nghiệp FDI tăng vốn đầu tư. Trong số các lĩnh vực kinh doanh của 46 doanh nghiệp FDI, lĩnh vực được đầu tư thêm vốn nhiều nhất là Sản xuất, chế biến thực phẩm với tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2021 là 439.810 triệu đồng, tăng so với năm 2020 là 67.404 triệu đồng.

Trong năm 2021, số lượng doanh nghiệp FDI bị âm vốn chủ sở hữu là 2/46 doanh nghiệp, gồm Công ty TNHH MTV Penta Việt Nam (âm 1.274 triệu đồng) và Công ty TNHH SANICON Bình Định Việt Nam (âm 1.126 triệu đồng). Lĩnh vực bị âm vốn chủ sở hữu nhiều nhất là Hoạt động xây dựng chuyên dụng (âm 1.126 triệu đồng).

b) Về tổng tài sản

Trong năm 2021, tổng tài sản của doanh nghiệp FDI tăng 505.913 triệu đồng so với năm 2020, tương ứng tốc độ tăng 7,08%. Trong đó, tài sản ngắn hạn tăng 413.494

triệu đồng (15,22%), tài sản dài hạn tăng 92.419 triệu đồng (2,09%). Trong số các doanh nghiệp FDI, Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam là doanh nghiệp có tổng tài sản cao nhất là 1.111.364 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 14,52%. Có 22/46 doanh nghiệp FDI có sự gia tăng trong tài sản dài hạn (chiếm tỷ trọng 36,51% tổng tài sản dài hạn năm 2021), các doanh nghiệp FDI còn lại có giá trị tài sản dài hạn không đổi hoặc giảm đi do trích khấu hao tài sản cố định theo quy định.

Lĩnh vực có mức tăng tài sản mạnh nhất là Sản xuất, chế biến thực phẩm (tăng 227.322 triệu đồng), trong đó: tài sản ngắn hạn tăng 126.107 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 18,09% so với năm 2020; tài sản dài hạn tăng 101.215 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 17,57% so với năm 2020.

c) Về tốc độ mở rộng quy mô sản xuất và thị trường (qua chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu)

So với thực hiện năm 2020, doanh thu của doanh nghiệp FDI trong năm 2021 tăng 1.223.168 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 21,87%. Trong đó, doanh nghiệp FDI có mức tăng trưởng doanh thu cao nhất là Công ty TNHH ANT (MV) thuộc lĩnh vực Sản xuất, chế biến thực phẩm, tăng 945.489 triệu đồng so với năm 2020, tương ứng với mức tăng 33,1% so với năm 2020.

Có 15/46 doanh nghiệp có doanh thu giảm so với năm 2020, tập trung vào các lĩnh vực: Sản xuất trang phục (02 doanh nghiệp), Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (02 doanh nghiệp),... Trong đó Công ty TNHH Công nghiệp ABLE TÂY SƠN thuộc lĩnh vực Sản xuất trang phục có mức độ giảm mạnh nhất là 59.699 triệu đồng, tương ứng với mức giảm 58,35%.

7.2. Phân tích khả năng thanh toán

a) Khả năng thanh toán tổng quát

- Lĩnh vực có chỉ tiêu thanh toán tổng quát năm 2021 tăng so với năm 2020 là: Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (tăng 28,76); Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (tăng 19,04); Sản xuất phương tiện vận tải khác (tăng 10,21); Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (tăng 6,12); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (tăng 2,65); (tăng 0,21).

- Lĩnh vực có chỉ tiêu thanh toán tổng quát năm 2021 giảm so với năm 2020 là: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (giảm 2,92); Khai thác, nuôi trồng thủy sản (giảm 2,12); Giáo dục và đào tạo (giảm 2,07); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện (giảm 1,64); Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (giảm 1,13); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (giảm 0,99); Hoạt động kinh doanh bất động sản (giảm 0,2); Sản xuất, chế biến thực phẩm (giảm 0,16); Dịch vụ lưu trú (giảm 0,16); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (giảm 0,09); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giảm 0,09); Dệt (giảm 0,07); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (giảm 0,07); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (giảm 0,0047).

- Lĩnh vực có chỉ tiêu thanh toán tổng quát cao nhất năm 2021 là Nông nghiệp

và hoạt động dịch vụ có liên quan (53,39), cụ thể là Công ty cổ phần KEI'S Bình Định Việt Nam, Công ty TNHH Chăn nuôi New Hope Bình Định.

b) Khả năng thanh toán hiện thời

Năm 2021, những lĩnh vực có khả năng thanh toán hiện thời < 1 là: Dệt (0,34); Dịch vụ lưu trú (0,14).

c) Khả năng thanh toán nhanh

Năm 2021, những ngành có hệ số khả năng thanh toán nhanh < 1 là: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (0,97); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (0,82); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu têt bện (0,79); Sản xuất, chế biến thực phẩm (0,74); Dệt (0,34); Dịch vụ lưu trú (0,13).

7.3. Phân tích cơ cấu tài chính và cơ cấu tài sản

a) Cơ cấu tài chính

- Các lĩnh vực có hệ số nợ của năm 2021 giảm so với năm 2020 là Sản xuất phương tiện vận tải khác (giảm 0,157); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (giảm 0,082); Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (giảm 0,043); Sản xuất trang phục (giảm 0,43); Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (giảm 0,035); Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (giảm 0,022).

- Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu: Trong năm 2021, các lĩnh vực có chỉ tiêu hệ số nợ/vốn chủ sở hữu > 1 bao gồm: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (4,78); Dịch vụ lưu trú (3,16); Dệt (2,73); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (1,99); Giáo dục và đào tạo (1,88); Hoạt động kinh doanh bất động sản (1,40); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (1,29); Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (1,24); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (1,13); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (1,12).

Lĩnh vực Hoạt động xây dựng chuyên dụng có chỉ tiêu hệ số nợ/vốn chủ sở hữu là -4,48 do vốn chủ sở hữu âm.

Các lĩnh vực còn lại đều có chỉ tiêu hệ số nợ/vốn chủ sở hữu dương và nhỏ hơn 1.

b) Hệ số đầu tư và cơ cấu tài sản

| Mã ngành | Lĩnh vực kinh doanh | HS đầu tư TSNH | | HS đầu tư TSDH | | Cơ cấu tài sản (NH/DH) | |
|----------|---|----------------|------|----------------|------|------------------------|------|
| | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 |
| 1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 0,27 | 0,24 | 0,73 | 0,76 | 0,36 | 0,31 |
| 2 | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 0,18 | 0,10 | 0,82 | 0,90 | 0,22 | 0,11 |
| 3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | 0,84 | 0,84 | 0,16 | 0,16 | 5,12 | 5,08 |
| 9 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | 0,55 | 0,55 | 0,45 | 0,45 | 1,21 | 1,22 |
| 12 | Dệt | 0,25 | 0,25 | 0,75 | 0,75 | 0,33 | 0,34 |

| Mã ngành | Lĩnh vực kinh doanh | HS đầu tư TSNH | | HS đầu tư TSDH | | Cơ cấu tài sản (NH/DH) | |
|----------|---|----------------|------|----------------|------|------------------------|-------|
| | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 |
| 13 | Sản xuất trang phục | 0,60 | 0,50 | 0,40 | 0,50 | 1,53 | 0,99 |
| 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 0,58 | 0,63 | 0,42 | 0,37 | 1,38 | 1,67 |
| 20 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 0,72 | 0,76 | 0,28 | 0,24 | 2,61 | 3,13 |
| 22 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 0,28 | 0,60 | 0,72 | 0,40 | 0,39 | 1,52 |
| 24 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 0,94 | 0,94 | 0,06 | 0,06 | 14,74 | 16,30 |
| 29 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | 0,93 | 0,76 | 0,07 | 0,24 | 12,81 | 3,14 |
| 30 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 0,54 | 0,67 | 0,46 | 0,33 | 1,19 | 2,05 |
| 31 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 0,86 | 0,82 | 0,14 | 0,18 | 6,17 | 4,62 |
| 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 0,14 | 0,15 | 0,86 | 0,85 | 0,16 | 0,17 |
| 39 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 0,98 | 0,98 | 0,02 | 0,02 | 40,69 | 40,19 |
| 40 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 1,00 | 1,00 | 0 | 0 | | |
| 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 0,85 | 0,88 | 0,15 | 0,12 | 5,66 | 7,61 |
| 49 | Dịch vụ lưu trú | 0,06 | 0,08 | 0,94 | 0,92 | 0,07 | 0,09 |
| 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | 0,24 | 0,25 | 0,76 | 0,75 | 0,31 | 0,33 |
| 62 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | 1,00 | 1,00 | 0 | 0 | | |
| 75 | Giáo dục và đào tạo | 1,00 | 1,00 | 0 | 0 | | |

Số liệu tổng hợp thể hiện tình hình biến động của hệ số đầu tư tài sản ngắn hạn, đầu tư tài sản dài hạn và cơ cấu tài sản của các lĩnh vực năm 2021 so với năm 2020. Nhìn chung cơ cấu tài sản của các lĩnh vực hoạt động đều phù hợp.

7.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời

a) Lợi nhuận trước thuế

Trong năm 2021 có 27/46 doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh thua lỗ, không mang lại hiệu quả (lợi nhuận âm). Hầu hết các lĩnh vực đều có doanh nghiệp bị lỗ nhưng tập trung nhiều ở các lĩnh vực Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi

kim loại khác (5 doanh nghiệp); Sản xuất, chế biến thực phẩm (4 doanh nghiệp); Sản xuất trang phục (3 doanh nghiệp); Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (2 doanh nghiệp); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (2 doanh nghiệp); Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (2 doanh nghiệp);...

Trong số 10 lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh nghiệp hoạt động có lãi trước thuế trong năm 2021 thì 07/10 lĩnh vực có sự sụt giảm về lợi nhuận là Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (giảm 7.304 triệu đồng); Sản xuất, chế biến thực phẩm (giảm 45.226 triệu đồng); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (giảm 58.593 triệu đồng); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (giảm 1.225 triệu đồng); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (giảm 16.024 triệu đồng); Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (giảm 275 triệu đồng); Hoạt động kinh doanh bất động sản (giảm 27 triệu đồng). Đồng thời, năm 2021 chỉ có 03/10 lĩnh vực gia tăng lợi nhuận so với năm 2020, trong đó lĩnh vực tăng mạnh nhất về lợi nhuận là Sản xuất trang phục (tăng 15.797 triệu đồng).

Nhìn chung, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI năm 2021 gặp nhiều khó khăn.

b) Các chỉ tiêu ROS, ROA, ROE

- Chỉ tiêu ROS

+ Lĩnh vực có chỉ số ROS cao nhất trong 2021 là Khai thác, nuôi trồng thủy sản (0,52) và thấp nhất là Sản xuất trang phục (-9,46).

+ Trong năm 2021, 07/20 lĩnh vực có chỉ số ROS > 0 là Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (0,01); Khai thác, nuôi trồng thủy sản (0,52); Sản xuất, chế biến thực phẩm (0,02); Sản xuất trang phục (0,05); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (0,0012); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (0,05); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (0,0025).

+ Có 08/20 lĩnh vực có chỉ số ROS năm 2021 tăng so với năm 2020 là Khai thác, nuôi trồng thủy sản (tăng 0,03); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện (tăng 0,03); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (tăng 1,76); Sản xuất phương tiện vận tải khác (tăng 6,03); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (tăng 2,05); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (tăng 0,21); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (tăng 0,12) và Hoạt động kinh doanh bất động sản (tăng 0,67).

- Chỉ tiêu ROA

+ Lĩnh vực có chỉ số ROA cao nhất trong năm 2021 là Khai thác, nuôi trồng thủy sản (0,84) và thấp nhất là Giáo dục và đào tạo (-0,81).

+ Trong năm 2021, 07/20 lĩnh vực có chỉ số ROA > 0 là Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (0,0027); Khai thác, nuôi trồng thủy sản (0,84); Sản xuất,

chế biến thực phẩm (0,05); Sản xuất trang phục (0,06); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (0,04); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (0,0044) và Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (0,0019).

+ Có 08/20 lĩnh vực có chỉ số ROA năm 2021 tăng so với năm 2020 là Dệt (tăng 0,01); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện (tăng 0,05); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (tăng 0,03); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (tăng 0,02); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (tăng 0,16); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (tăng 0,0009); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (tăng 0,21); Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (tăng 0,19).

- Chỉ tiêu ROE

+ Lĩnh vực có chỉ số ROE cao nhất năm 2021 là Khai thác, nuôi trồng thủy sản (0,74) và thấp nhất là Giáo dục và đào tạo (-2,34).

+ Trong năm 2021, 07/20 lĩnh vực có chỉ số ROE > 0 là Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (0,0028); Khai thác, nuôi trồng thủy sản (0,74); Sản xuất, chế biến thực phẩm (0,09); Sản xuất trang phục (0,1); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (0,04); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (tăng 0,01); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (0,004).

+ Có 07/20 lĩnh vực có chỉ số ROE năm 2021 tăng so với năm 2020 là Dệt (tăng 0,03); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện (tăng 0,05); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (tăng 0,04); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (tăng 0,33); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (tăng 0,0026); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (tăng 0,85) và Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (tăng 0,21).

c) Đóng góp NSNN

Tổng số đóng góp ngân sách địa phương của doanh nghiệp FDI năm 2021 là 139.860 triệu đồng, tăng 32.714 triệu đồng so với năm 2020. Trong tổng số 46 doanh nghiệp FDI được tổng hợp báo cáo trong năm 2021, có 12/46 doanh nghiệp có số nộp NSNN trên 1 tỷ đồng, gồm: Công ty TNHH ANT (MV) (30.815 triệu đồng); Công ty CP Năng lượng và công nghệ cao TTP Bình Định (26.860 triệu đồng); Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam (29.299 triệu đồng); Công ty TNHH New Hope Bình Định (7.683 triệu đồng); Công ty TNHH Sản xuất dăm gỗ Bình Định (9.517 triệu đồng); Công ty TNHH Trang phục ngoài trời CPPC (Việt Nam) (8.623 triệu đồng); Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn (3.167 triệu đồng); Công ty TNHH Dinh dưỡng động vật EH Bình Định (6.694 triệu đồng); Công ty TNHH Du lịch Bãi Dài (5.865 triệu đồng); Công ty CP Khu du lịch biển MAIA Quy Nhơn (1.121 triệu đồng); Công ty CP Việt Úc - Bình Định (3.531 triệu đồng) và Công ty TNHH Xây dựng FUJIWARA (2.260 triệu đồng).

Trên đây là báo cáo tình hình tài chính và kết quả kinh doanh năm 2021 của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT Ng. Tự Công Hoàng;
- Các Sở: TC, KH&ĐT, CT, LĐ-TB&XH;
- Ban QL Khu kinh tế tỉnh;
- Cục Hải quan Bình Định;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K3.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

Tổng hợp Vốn chủ sở hữu, Tài sản của Doanh nghiệp FDI

Đơn vị: Tr. Đ

| TT | Tên doanh nghiệp/dự án/Lĩnh vực | Tổng số DN | | Mã Nước, vùng lãnh thổ | Mã số lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Vốn chủ sở hữu toàn Công ty | | | | | | Tổng tài sản (mã 270 CDKT) | | | | | | |
|----|---------------------------------|--|------|------------------------|---------------------------|---------------------|--|---------|---|---------|-------------------------------------|--------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------|---------|-------------------------------|---------|---------|
| | | 2020 | 2021 | | | | Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT) | | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT) | | Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT) | | Tổng tài sản (mã 270 CDKT) | | Tài sản ngắn hạn (mã 100 CDKT) | | Tài sản dài hạn (mã 200 CDKT) | | |
| | | | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | |
| DP | DN | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) = (12) + (14) | (11) = (13) + (15) | (12) | (13) | (14) | (15) | | | |
| | 1 | CÔNG TY CỔ PHẦN KEI'S BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM | 1 | 1 | 2 | A01 | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa | 2.487 | 2.756 | 3.525 | 3.832 | -1.038 | -1.074 | 2.496 | 2.761 | 1.369 | 1.620 | 1.127 | 1.141 |
| | 2 | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHỆ CAO TTP BÌNH ĐỊNH | 1 | 1 | 16 | D35 | Sản xuất điện | 429.095 | 418.856 | 395.000 | 395.000 | 34.095 | 23.856 | 1.047.983 | 996.987 | 136.154 | 136.215 | 911.829 | 860.772 |
| | 3 | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ÚC - BÌNH ĐỊNH | 1 | 1 | 19 | A03 | Nuôi trồng thủy sản biển | 206.984 | 257.665 | 30.724 | 30.724 | 176.260 | 226.941 | 226.963 | 285.456 | 189.625 | 253.495 | 37.338 | 31.961 |
| | 4 | Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam | 1 | 1 | 21 | C21 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 852.721 | 892.305 | 224.000 | 224.000 | 608.780 | 648.364 | 1.021.258 | 1.111.364 | 738.629 | 842.248 | 282.629 | 269.116 |
| | 5 | CÔNG TY CP KHU DU LỊCH BIỂN MAIA QUY NHƠN | 1 | 1 | 14 | L68 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 195.773 | 189.519 | 231.604 | 290.550 | -35.831 | -111.204 | 548.123 | 655.756 | 84.930 | 130.672 | 463.193 | 525.084 |
| | 6 | CÔNG TY TNHH DU LỊCH BÃI DÀI | 1 | 1 | 11 | I55 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 125.795 | 89.974 | 309.929 | 316.208 | -184.134 | -226.233 | 389.403 | 374.426 | 24.746 | 29.531 | 364.657 | 344.895 |
| | 7 | CÔNG TY TNHH ANT (MV) | 1 | 1 | 6 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 351.613 | 334.278 | 62.400 | 62.400 | 289.213 | 271.878 | 584.552 | 642.978 | 433.210 | 489.544 | 151.342 | 153.434 |
| | 8 | Công ty TNHH AVSS | 1 | 1 | 19 | C32 | Xây dựng, vật liệu xây dựng | 5.764 | 5.786 | 8.278 | 8.278 | -2.515 | -2.492 | 11.830 | 12.325 | 10.179 | 10.131 | 1.651 | 2.194 |
| | 9 | CÔNG TY TNHH CHÊ BIỂN ZIRCON ĐẠI DƯƠNG VIỆT NAM | 1 | 1 | 8 | C23 | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác | 8.229 | 8.995 | 8.232 | 9.002 | -3 | -7 | 10.200 | 10.955 | 3.091 | 3.403 | 7.109 | 7.552 |
| | 10 | Công ty TNHH Công nghiệp ABLE TÂY SƠN | 1 | 1 | 2 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 40.888 | 48.812 | 14.106 | 14.106 | 26.782 | 34.707 | 89.841 | 82.884 | 43.240 | 30.310 | 46.601 | 52.574 |
| | 11 | Công ty TNHH Dinh dưỡng động vật EH Bình Định | 1 | 1 | 8 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 53.078 | 53.104 | 44.873 | 44.873 | 8.205 | 8.231 | 97.390 | 96.766 | 79.369 | 81.277 | 18.021 | 15.489 |
| | 12 | Công ty TNHH ESP | 1 | 1 | 19 | C25 | Cơ khí, chế tạo máy, đóng tàu | 1.700 | 1.716 | 4.540 | 4.540 | -2.840 | -2.824 | 3.431 | 3.633 | 3.213 | 3.423 | 218 | 210 |
| | 13 | Công ty TNHH Fujiwara Bình Định | 1 | 1 | 2 | D35 | Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện | 250.868 | 213.076 | 365.464 | 365.464 | -114.596 | -142.388 | 973.030 | 897.851 | 139.970 | 143.210 | 833.060 | 754.641 |
| | 14 | CÔNG TY TNHH GOLD | 1 | 1 | 2 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 8.998 | 8.998 | 9.226 | 9.226 | -227 | -227 | 8.998 | 8.998 | 8.998 | 8.998 | 0 | 0 |
| | 15 | CÔNG TY TNHH HÙNG THÀNH NGẮN (trước là CÔNG TY TNHH SHAIYO TRIPLE A BÌNH ĐỊNH) | 1 | 1 | 10 | C16 | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 12.641 | 13.446 | 32.853 | 32.853 | -32.850 | -32.044 | 14.171 | 50.815 | 149 | 33.353 | 14.022 | 17.462 |
| | 16 | CÔNG TY TNHH MÃ TÍN BÌNH ĐỊNH | 1 | 1 | 2 | C10 | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 25.718 | 40.633 | 37.541 | 44.627 | -11.822 | -3.994 | 84.107 | 130.516 | 22.839 | 69.524 | 61.268 | 60.992 |

| TT | Tên doanh nghiệp/dự án/Lĩnh vực | Tổng số DN | | Mã Nước, vùng lãnh thổ | Mã số lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Vốn chủ sở hữu toàn Công ty | | | | | | Tổng tài sản (mã 270 CDKT) | | | | | | |
|----|---------------------------------|--|----|------------------------|---------------------------|---------------------|--|---------|---|---------|-------------------------------------|---------|----------------------------|---------|--------------------------------|---------|-------------------------------|---------|---------|
| | | | | | | | Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT) | | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT) | | Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT) | | Tổng tài sản (mã 270 CDKT) | | Tài sản ngắn hạn (mã 100 CDKT) | | Tài sản dài hạn (mã 200 CDKT) | | |
| | | ĐP | DN | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 |
| | 17 | Công Ty TNHH Marubeni Lumber Việt Nam | 1 | 1 | 2 | C16 | Sản xuất đồ gỗ xây dựng | 83.532 | 72.790 | 113.750 | 113.750 | -30.218 | -40.960 | 111.939 | 99.725 | 53.778 | 48.158 | 58.161 | 51.567 |
| | 18 | Công ty TNHH May mặc Able Việt Nam | 1 | 1 | 2 | C14 | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 15.586 | 18.223 | 7.400 | 7.400 | 6.211 | 8.848 | 42.307 | 37.504 | 17.836 | 16.039 | 24.471 | 21.465 |
| | 19 | Công Ty TNHH Một Thành Viên HONG YEUNG Việt Nam | 1 | 1 | 8 | L68 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 200.959 | 201.230 | 212.787 | 212.787 | -11.827 | -11.557 | 283.424 | 282.657 | 113.004 | 100.645 | 170.420 | 182.012 |
| | 20 | Công ty TNHH MTV Penta Việt Nam | 1 | 1 | 19 | C23 | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao | 399 | -1.274 | 4.510 | 4.510 | -4.111 | -5.784 | 6.438 | 6.343 | 3.823 | 4.293 | 2.615 | 2.050 |
| | 21 | Công ty TNHH MTV Xi măng Phúc Sơn - Bình Định/Phu Sơn - Bình Định Cement Corporation Ltd | 1 | 1 | 8 | C23 | Sản xuất xi măng | 21.407 | 20.690 | 29.379 | 29.398 | -7.972 | -8.709 | 21.407 | 20.690 | 175 | 177 | 21.232 | 20.513 |
| | 22 | Công ty TNHH New Hope Bình Định | 1 | 1 | 8 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 84.400 | 94.000 | 84.400 | 94.000 | 0 | 0 | 168.582 | 178.790 | 101.716 | 109.312 | 66.866 | 69.478 |
| | 23 | CÔNG TY TNHH QNY ENERGY | 1 | 1 | 1 | D35 | Sản xuất điện | -80 | 2.188 | 1.043 | 3.983 | -1.123 | -1.795 | 335 | 2.269 | 252 | 2.183 | 83 | 86 |
| | 24 | CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TRUNG LIÊN | 1 | 1 | 8 | G46 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác | 20.200 | 19.408 | 15.829 | 15.829 | 4.371 | 3.579 | 22.734 | 36.450 | 20.698 | 34.956 | 2.036 | 1.494 |
| | 25 | Công ty TNHH Sản xuất dăm gỗ Bình Định | 1 | 1 | 2 | C16 | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 36.248 | 41.550 | 23.215 | 22.920 | 120 | 5.881 | 43.130 | 44.969 | 40.936 | 37.406 | 2.194 | 7.563 |
| | 26 | CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LUCKY STAR | 1 | 1 | 9 | C10 | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột | 101.524 | 99.384 | 103.153 | 103.153 | -1.629 | -3.770 | 134.420 | 131.047 | 27.206 | 24.273 | 107.214 | 106.774 |
| | 27 | CÔNG TY TNHH SANICON BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM | 1 | 1 | 2 | F43 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí | -1.126 | -1.126 | 3.870 | 3.870 | -11.250 | -11.250 | 3.924 | 3.924 | 3.924 | 3.924 | 0 | 0 |
| | 28 | CÔNG TY TNHH SELDAT VIỆT NAM | 1 | 1 | 14 | C13 | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) | 13.155 | 11.678 | 28.252 | 28.252 | -15.098 | -16.574 | 43.508 | 43.612 | 10.674 | 10.971 | 32.834 | 32.641 |
| | 29 | Công ty TNHH Sepplus Bình Định | 1 | 1 | 1 | C14 | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 12.481 | 17.874 | 24.000 | 24.000 | -17.019 | -20.577 | 13.065 | 20.538 | 4.120 | 12.021 | 8.945 | 8.517 |
| | 30 | Công ty TNHH Trang phục ngoài trời CPPC (Việt Nam) | 1 | 1 | 10 | C14 | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 91.472 | 101.146 | 54.771 | 54.771 | 36.701 | 46.375 | 166.107 | 119.478 | 119.506 | 77.210 | 46.601 | 42.268 |
| | 31 | Công ty TNHH Trio (VN) | 1 | 1 | 6 | G46 | Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến | 13.611 | 13.680 | 17.138 | 17.138 | -3.528 | -3.457 | 28.559 | 38.422 | 22.873 | 31.162 | 5.686 | 7.260 |
| | 32 | CÔNG TY TNHH TRỒNG RỪNG QUY NHƠN | 1 | 1 | 2 | A02 | Trồng rừng và chăm sóc rừng | 281.311 | 277.904 | 59.021 | 59.021 | 176.967 | 177.734 | 303.654 | 286.690 | 55.217 | 27.809 | 248.437 | 258.881 |
| | 33 | CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE | 1 | 1 | 2 | M70 | Hoạt động tư vấn quản lý | 417 | 390 | 698 | 698 | -281 | -308 | 461 | 415 | 461 | 415 | 0 | 0 |
| | 34 | CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE SCHOOL | 1 | 1 | 2 | P85 | Giáo dục và đào tạo | 1.331 | 398 | 1.165 | 1.165 | 165 | -766 | 1.842 | 1.148 | 1.842 | 1.148 | 0 | 0 |
| | 35 | CÔNG TY TNHH VIỆT ÚC - PHÙ MỸ | 1 | 1 | 19 | C10 | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 173.648 | 243.627 | 20.000 | 20.000 | -26.439 | -46.373 | 184.954 | 265.399 | 31.064 | 45.881 | 153.890 | 219.518 |

| TT | Tên doanh nghiệp/dự án/Lĩnh vực | Tổng số DN | | Mã Nước, vùng lãnh thổ | Mã số lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Vốn chủ sở hữu toàn Công ty | | | | | | Tổng tài sản (mã 270 CDKT) | | | | | |
|----|--|------------|-----------|------------------------|---------------------------|--|------------------------------|------------------|---|------------------|-------------------------------------|----------------|----------------------------|------------------|--------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|
| | | 2020 | 2021 | | | | Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT) | | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT) | | Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT) | | Tổng tài sản (mã 270 CDKT) | | Tài sản ngắn hạn (mã 100 CDKT) | | Tài sản dài hạn (mã 200 CDKT) | |
| | | | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 |
| 36 | Công ty TNHH Westbrook Việt Nam | 1 | 1 | 8 | C31 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 51.030 | 45.665 | 57.904 | 57.904 | -6.873 | -12.238 | 64.846 | 104.715 | 35.287 | 70.373 | 29.559 | 34.342 |
| 37 | CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG FUJIWARA | 1 | 1 | 2 | F42 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 4.774 | 3.814 | 2.495 | 2.495 | 2.279 | 1.318 | 20.969 | 22.035 | 20.466 | 21.500 | 503 | 535 |
| 38 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KATO HITOSHI BÌNH ĐỊNH | 1 | 1 | 2 | G46 | Bán buôn thực phẩm | 206 | 638 | 720 | 1.359 | -513 | -721 | 288 | 728 | 268 | 704 | 20 | 24 |
| 39 | CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI NEW HOPE BÌNH ĐỊNH | 1 | 1 | 3 | A01 | Chăn nuôi lợn | 296.568 | 283.174 | 298.085 | 298.085 | -1.518 | -14.911 | 309.216 | 288.627 | 81.273 | 67.067 | 227.943 | 221.560 |
| 40 | CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU YANMAR VIỆT NAM | 1 | 1 | 3 | C30 | Đóng tàu và cầu kiện nổi | 17.405 | 11.734 | 44.110 | 44.110 | -26.714 | -32.377 | 22.455 | 12.593 | 20.829 | 9.551 | 1.626 | 3.042 |
| 41 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DINH DƯỠNG NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ BÌNH ĐỊNH | 1 | 1 | 7 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 19.193 | 19.189 | 20.039 | 20.039 | -845 | -849 | 19.221 | 19.223 | 1.687 | 1.689 | 17.534 | 17.534 |
| 42 | CÔNG TY TNHH RCV | 1 | 1 | 2 | C23 | Cắt tạo đá và hoàn thiện đá | 10.381 | 9.819 | 11.483 | 11.483 | -1.102 | -1.665 | 13.933 | 13.808 | 7.372 | 7.292 | 6.561 | 6.516 |
| 43 | CÔNG TY TNHH TAKUMINO | 0 | 1 | 2 | C23 | Cắt tạo đá và hoàn thiện đá | 0 | 45.514 | 0 | 45.713 | 0 | -199 | 0 | 45.577 | 0 | 43.601 | 0 | 1.976 |
| 44 | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP G-ONE VIỆT NAM | 0 | 1 | 3 | C14 | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 0 | 15.301 | 0 | 15.341 | 0 | -40 | 0 | 15.304 | 0 | 2.731 | 0 | 12.573 |
| 45 | CÔNG TY TNHH HẢI LONG BÌNH ĐỊNH | 0 | 1 | 3 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 0 | 35.277 | 0 | 50.718 | 0 | -15.441 | 0 | 35.829 | 0 | 1.698 | 0 | 34.131 |
| 46 | Công ty TNHH B & D Lingerie Việt Nam | 0 | 1 | 3 | C14 | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 0 | 14.447 | 0 | 34.755 | 0 | -20.308 | 0 | 108.427 | 0 | 48.349 | 0 | 60.078 |
| | Tổng cộng | 42 | 46 | | | | 4.122.384 | 4.298.251 | 3.021.512 | 3.254.330 | 816.233 | 664.596 | 7.145.494 | 7.651.407 | 2.715.998 | 3.129.492 | 4.429.496 | 4.521.915 |
| | Tổng cộng các lĩnh vực | | 46 | | | | 4.122.384 | 4.298.251 | 3.021.512 | 3.254.330 | 816.233 | 664.596 | 7.145.494 | 7.651.407 | 2.715.998 | 3.129.492 | 4.429.496 | 4.521.915 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | <i>Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</i> | | 2 | | A01 | | 299.055 | 285.930 | 301.610 | 301.917 | -2.556 | -15.985 | 311.712 | 291.388 | 82.642 | 68.687 | 229.070 | 222.701 |
| 2 | <i>Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</i> | | 1 | | A02 | | 281.311 | 277.904 | 59.021 | 59.021 | 176.967 | 177.734 | 303.654 | 286.690 | 55.217 | 27.809 | 248.437 | 258.881 |
| 3 | <i>Khai thác, nuôi trồng thủy sản</i> | | 1 | | A03 | | 206.984 | 257.665 | 30.724 | 30.724 | 176.260 | 226.941 | 226.963 | 285.456 | 189.625 | 253.495 | 37.338 | 31.961 |
| 9 | <i>Sản xuất, chế biến thực phẩm</i> | | 8 | | C10 | | 809.174 | 919.492 | 372.406 | 439.810 | 256.683 | 209.682 | 1.273.226 | 1.500.548 | 697.091 | 823.198 | 576.135 | 677.350 |
| 12 | <i>Dệt</i> | | 1 | | C13 | | 13.155 | 11.678 | 28.252 | 28.252 | -15.098 | -16.574 | 43.508 | 43.612 | 10.674 | 10.971 | 32.834 | 32.641 |
| 13 | <i>Sản xuất trang phục</i> | | 7 | | C14 | | 169.425 | 224.801 | 109.503 | 159.599 | 52.448 | 48.778 | 320.318 | 393.133 | 193.700 | 195.658 | 126.618 | 197.475 |
| 15 | <i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện</i> | | 3 | | C16 | | 132.421 | 127.786 | 169.818 | 169.523 | -62.948 | -67.123 | 169.240 | 195.509 | 94.863 | 118.917 | 74.377 | 76.592 |
| 20 | <i>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</i> | | 1 | | C21 | | 852.721 | 892.305 | 224.000 | 224.000 | 608.780 | 648.364 | 1.021.258 | 1.111.364 | 738.629 | 842.248 | 282.629 | 269.116 |
| 22 | <i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i> | | 5 | | C23 | | 40.416 | 83.744 | 53.604 | 100.106 | -13.188 | -16.364 | 51.978 | 97.373 | 14.461 | 58.766 | 37.517 | 38.607 |
| 24 | <i>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</i> | | 1 | | C25 | | 1.700 | 1.716 | 4.540 | 4.540 | -2.840 | -2.824 | 3.431 | 3.633 | 3.213 | 3.423 | 218 | 210 |
| 29 | <i>Sản xuất phương tiện vận tải khác</i> | | 1 | | C30 | | 17.405 | 11.734 | 44.110 | 44.110 | -26.714 | -32.377 | 22.455 | 12.593 | 20.829 | 9.551 | 1.626 | 3.042 |
| 30 | <i>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</i> | | 1 | | C31 | | 51.030 | 45.665 | 57.904 | 57.904 | -6.873 | -12.238 | 64.846 | 104.715 | 35.287 | 70.373 | 29.559 | 34.342 |
| 31 | <i>Công nghiệp chế biến, chế tạo khác</i> | | 1 | | C32 | | 5.764 | 5.786 | 8.278 | 8.278 | -2.515 | -2.492 | 11.830 | 12.325 | 10.179 | 10.131 | 1.651 | 2.194 |
| 33 | <i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</i> | | 3 | | D35 | | 679.883 | 634.120 | 761.507 | 764.447 | -81.624 | -120.327 | 2.021.348 | 1.897.107 | 276.376 | 281.608 | 1.744.972 | 1.615.499 |
| 39 | <i>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng</i> | | 1 | | F42 | | 4.774 | 3.814 | 2.495 | 2.495 | 2.279 | 1.318 | 20.969 | 22.035 | 20.466 | 21.500 | 503 | 535 |
| 40 | <i>Hoạt động xây dựng chuyên dụng</i> | | 1 | | F43 | | (1.126) | -1.126 | 3.870 | 3.870 | -11.250 | -11.250 | 3.924 | 3.924 | 3.924 | 3.924 | 0 | 0 |
| 42 | <i>Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)</i> | | 3 | | G46 | | 34.017 | 33.726 | 33.687 | 34.326 | 330 | -599 | 51.581 | 75.600 | 43.839 | 66.822 | 7.742 | 8.778 |

| TT | Tên doanh nghiệp/dự án/Lĩnh vực | Tổng số DN | | Mã Nước, vùng lãnh thổ | Mã số lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Vốn chủ sở hữu toàn Công ty | | | | | | Tổng tài sản (mã 270 CDKT) | | | | | | |
|----|---------------------------------|---|-----------|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|---------------|---|---------|-------------------------------------|------------------|----------------------------|---------|--------------------------------|---------|-------------------------------|---------|---------|
| | | 2020 | 2021 | | | | Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT) | | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT) | | Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT) | | Tổng tài sản (mã 270 CDKT) | | Tài sản ngắn hạn (mã 100 CDKT) | | Tài sản dài hạn (mã 200 CDKT) | | |
| | | | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | |
| DP | DN | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 49 | Dịch vụ lưu trú | | 1 | | I55 | | 125.795 | 89.974 | 309.929 | 316.208 | -184.134 | -226.233 | 389.403 | 374.426 | 24.746 | 29.531 | 364.657 | 344.895 |
| | 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | 2 | | L68 | | 396.732 | 390.749 | 444.391 | 503.337 | -47.658 | -122.761 | 831.547 | 938.413 | 197.934 | 231.317 | 633.613 | 707.096 |
| | 62 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | 1 | | M70 | | 417 | 390 | 698 | 698 | -281 | -308 | 461 | 415 | 461 | 415 | 0 | 0 |
| | 75 | Giáo dục và đào tạo | | 1 | | P85 | | 1.331 | 398 | 1.165 | 1.165 | 165 | -766 | 1.842 | 1.148 | 1.842 | 1.148 | 0 | 0 |
| | II | Tổng số DN có mã 400 âm (lỗ mất vốn) và trị giá | 2 | 2 | | | | -1.206 | -2.400 | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 22 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 0 | 1 | | C23 | | 0 | -1.274 | | | | | | | | | | |
| | 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 1 | 0 | | D35 | | -80 | 0 | | | | | | | | | | |
| | 40 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 1 | 1 | | F43 | | -1.126 | -1.126 | | | | | | | | | | |
| | III | Tổng số DN có mã 421 âm (lỗ lũy kế) và trị giá | 28 | 33 | | | | x | x | x | x | -553.916 | -793.116 | x | x | x | x | x | x |
| | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 2 | 2 | | A01 | | x | x | x | x | -2.556 | -15.985 | x | x | x | x | x | x |
| | 9 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | 4 | 5 | | C10 | | | | | | -40.735 | -70.427 | | | | | | |
| | 12 | Dệt | 1 | 1 | | C13 | | | | | | -15.098 | -16.574 | | | | | | |
| | 13 | Sản xuất trang phục | 2 | 4 | | C14 | | | | | | -17.246 | -41.152 | | | | | | |
| | 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 2 | 2 | | C16 | | | | | | -63.068 | -73.004 | | | | | | |
| | 22 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 4 | 5 | | C23 | | | | | | -13.188 | -16.364 | | | | | | |
| | 24 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 1 | 1 | | C25 | | | | | | -2.840 | -2.824 | | | | | | |
| | 29 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | 1 | 1 | | C30 | | | | | | -26.714 | -32.377 | | | | | | |
| | 30 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 1 | 1 | | C31 | | | | | | -6.873 | -12.238 | | | | | | |
| | 31 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 1 | 1 | | C32 | | | | | | -2.515 | -2.492 | | | | | | |
| | 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 2 | 2 | | D35 | | | | | | -115.719 | -144.183 | | | | | | |
| | 40 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 1 | 1 | | F43 | | | | | | -11.250 | -11.250 | | | | | | |
| | 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 2 | 2 | | G46 | | | | | | -4.041 | -4.178 | | | | | | |
| | 49 | Dịch vụ lưu trú | 1 | 1 | | I55 | | | | | | -184.134 | -226.233 | | | | | | |
| | 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | 2 | 2 | | L68 | | | | | | -47.658 | -122.761 | | | | | | |
| | 62 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | 1 | 1 | | M70 | | | | | | -281 | -308 | | | | | | |
| | 75 | Giáo dục và đào tạo | 0 | 1 | | P85 | | | | | | 0 | -766 | | | | | | |
| | IV | Tổng số DN có mã 421 dương (lãi lũy kế) và trị giá | 13 | 12 | | | | x | x | x | x | 1.370.149 | 1.457.712 | x | x | x | x | x | x |
| | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 2 | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 1 | 1 | | A02 | | | | | | 176.967 | 177.734 | | | | | | |
| | 3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | 1 | 1 | | A03 | | | | | | 176.260 | 226.941 | | | | | | |
| | 9 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | 2 | 2 | | C10 | | | | | | 297.418 | 280.109 | | | | | | |
| | 13 | Sản xuất trang phục | 3 | 3 | | C14 | | | | | | 69.694 | 89.930 | | | | | | |
| | 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1 | 1 | | C16 | | | | | | 120 | 5.881 | | | | | | |
| | 20 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 1 | 1 | | C21 | | | | | | 608.780 | 648.364 | | | | | | |
| | 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 1 | 1 | | D35 | | | | | | 34.095 | 23.856 | | | | | | |
| | 39 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 1 | 1 | | F42 | | | | | | 2.279 | 1.318 | | | | | | |

| TT | Tên doanh nghiệp/dự án/Lĩnh vực | Tổng số DN | | Mã Nước, vùng lãnh thổ | Mã số lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Vốn chủ sở hữu toàn Công ty | | | | | | Tổng tài sản (mã 270 CDKT) | | | | | | |
|----|---------------------------------|---|--|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|------|---|------|-------------------------------------|-------|----------------------------|------|--------------------------------|------|-------------------------------|------|------|
| | | 2020 | 2021 | | | | Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT) | | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT) | | Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT) | | Tổng tài sản (mã 270 CDKT) | | Tài sản ngắn hạn (mã 100 CDKT) | | Tài sản dài hạn (mã 200 CDKT) | | |
| | | | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 |
| ĐP | DN | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 1 | 1 | | G46 | | | | | 4.371 | 3.579 | | | | | | | |
| | 75 | Giáo dục và đào tạo | 1 | 0 | | P85 | | | | | 165 | 0 | | | | | | | |
| | V | Hệ số đầu tư tài sản ngắn hạn | (Mã 100 BC CDKT)/(Mã 270 BC CDKT) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | A01 | | | | | | | | 0,27 | 0,24 | | | | |
| | 2 | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | A02 | | | | | | | | 0,18 | 0,10 | | | | |
| | 3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | | | | A03 | | | | | | | | 0,84 | 0,89 | | | | |
| | 9 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | | | | C10 | | | | | | | | 0,55 | 0,55 | | | | |
| | 12 | Dệt | | | | C13 | | | | | | | | 0,25 | 0,25 | | | | |
| | 13 | Sản xuất trang phục | | | | C14 | | | | | | | | 0,60 | 0,50 | | | | |
| | 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | | | | C16 | | | | | | | | 0,56 | 0,61 | | | | |
| | 20 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | | | C21 | | | | | | | | 0,72 | 0,76 | | | | |
| | 22 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | | | | C23 | | | | | | | | 0,28 | 0,60 | | | | |
| | 24 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | | | C25 | | | | | | | | 0,94 | 0,94 | | | | |
| | 29 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | | | | C30 | | | | | | | | 0,93 | 0,76 | | | | |
| | 30 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | | | C31 | | | | | | | | 0,54 | 0,67 | | | | |
| | 31 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | | | | C32 | | | | | | | | 0,86 | 0,82 | | | | |
| | 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | | | D35 | | | | | | | | 0,14 | 0,15 | | | | |
| | 39 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | | | F42 | | | | | | | | 0,98 | 0,98 | | | | |
| | 40 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | | | | F43 | | | | | | | | 1,00 | 1,00 | | | | |
| | 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | | | G46 | | | | | | | | 0,85 | 0,88 | | | | |
| | 49 | Dịch vụ lưu trú | | | | I55 | | | | | | | | 0,06 | 0,08 | | | | |
| | 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | | | L68 | | | | | | | | 0,24 | 0,25 | | | | |
| | 62 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | | | M70 | | | | | | | | 1,00 | 1,00 | | | | |
| | 75 | Giáo dục và đào tạo | | | | P85 | | | | | | | | 1,00 | 1,00 | | | | |
| | VI | Hệ số đầu tư tài sản dài hạn | (Mã 200 BC CDKT)/(Mã 270 BC CDKT) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | A01 | | | | | | | | 0,73 | 0,76 | | | | |
| | 2 | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | A02 | | | | | | | | 0,82 | 0,90 | | | | |
| | 3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | | | | A03 | | | | | | | | 0,16 | 0,11 | | | | |
| | 9 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | | | | C10 | | | | | | | | 0,45 | 0,45 | | | | |
| | 12 | Dệt | | | | C13 | | | | | | | | 0,75 | 0,75 | | | | |
| | 13 | Sản xuất trang phục | | | | C14 | | | | | | | | 0,40 | 0,50 | | | | |
| | 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | | | | C16 | | | | | | | | 0,44 | 0,39 | | | | |
| | 20 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | | | C21 | | | | | | | | 0,28 | 0,24 | | | | |
| | 22 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | | | | C23 | | | | | | | | 0,72 | 0,40 | | | | |
| | 24 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | | | C25 | | | | | | | | 0,06 | 0,06 | | | | |
| | 29 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | | | | C30 | | | | | | | | 0,07 | 0,24 | | | | |
| | 30 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | | | C31 | | | | | | | | 0,46 | 0,33 | | | | |
| | 31 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | | | | C32 | | | | | | | | 0,14 | 0,18 | | | | |

| TT | Tên doanh nghiệp/dự án/Lĩnh vực | Tổng số DN | | Mã Nước, vùng lãnh thổ | Mã số lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Vốn chủ sở hữu toàn Công ty | | | | | | Tổng tài sản (mã 270 CĐKT) | | | | | |
|------------|---|--|------|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|------|---|------|-------------------------------------|-------------|----------------------------|------|--------------------------------|------|-------------------------------|------|
| | | 2020 | 2021 | | | | Vốn chủ sở hữu (mã 400 CĐKT) | | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CĐKT) | | Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CĐKT) | | Tổng tài sản (mã 270 CĐKT) | | Tài sản ngắn hạn (mã 100 CĐKT) | | Tài sản dài hạn (mã 200 CĐKT) | |
| | | | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 |
| | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | | | | D35 | | | | | | | 0,86 | 0,85 | | | | | |
| 33 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 39 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | | | F42 | | | | | | | 0,02 | 0,02 | | | | | |
| 40 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | | | | F43 | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | | | | |
| 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | | | G46 | | | | | | | 0,15 | 0,12 | | | | | |
| 49 | Dịch vụ lưu trú | | | | I55 | | | | | | | 0,94 | 0,92 | | | | | |
| 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | | | L68 | | | | | | | 0,76 | 0,75 | | | | | |
| 62 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | | | M70 | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | | | | |
| 75 | Giáo dục và đào tạo | | | | P85 | | | | | | | 0,00 | 0,00 | | | | | |
| VII | Cơ cấu tài sản | (Mã 100 BC CĐKT)/(Mã 200 BC CĐKT) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | 2020 | 2021 | | | | | |
| 1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | A01 | | | | | | | 0,36 | 0,31 | | | | | |
| 2 | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | A02 | | | | | | | 0,22 | 0,11 | | | | | |
| 3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | | | | A03 | | | | | | | 5,08 | 7,93 | | | | | |
| 9 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | | | | C10 | | | | | | | 1,21 | 1,22 | | | | | |
| 12 | Dệt | | | | C13 | | | | | | | 0,33 | 0,34 | | | | | |
| 13 | Sản xuất trang phục | | | | C14 | | | | | | | 1,53 | 0,99 | | | | | |
| 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | | | | C16 | | | | | | | 1,28 | 1,55 | | | | | |
| 20 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | | | C21 | | | | | | | 2,61 | 3,13 | | | | | |
| 22 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | | | | C23 | | | | | | | 0,39 | 1,52 | | | | | |
| 24 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | | | C25 | | | | | | | 14,74 | 16,30 | | | | | |
| 29 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | | | | C30 | | | | | | | 12,81 | 3,14 | | | | | |
| 30 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | | | C31 | | | | | | | 1,19 | 2,05 | | | | | |
| 31 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | | | | C32 | | | | | | | 6,17 | 4,62 | | | | | |
| 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, | | | | D35 | | | | | | | 0,16 | 0,17 | | | | | |
| 39 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | | | F42 | | | | | | | 40,69 | 40,19 | | | | | |
| 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | | | G46 | | | | | | | 5,66 | 7,61 | | | | | |
| 49 | Dịch vụ lưu trú | | | | I55 | | | | | | | 0,07 | 0,09 | | | | | |
| 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | | | L68 | | | | | | | 0,31 | 0,33 | | | | | |

Ghi chú:

- Không thực hiện số liệu tại cột đánh dấu X.
- Insert thêm hàng tùy theo số lượng doanh nghiệp/lĩnh vực ngành nghề, chú ý thực hiện insert không để ảnh hưởng lệnh tổng đã thiết lập sẵn.
- Chi cần nhập liệu tại các cột (4) đến cột (9) và từ cột (12) đến cột (15). Cột (10) và (11) đã được thiết lập sẵn.
- Công thức tính toán số tổng hợp từ mục (I) đến (IV) và công thức tính các chi tiêu từ (V) đến (VII) đã được thiết lập sẵn. Trên cơ sở công thức tính tổng lập sẵn, người nhập copy thêm công thức tính tổng theo lĩnh vực ngành nghề thực có.
- Lĩnh vực, mã số lĩnh vực kinh doanh được tùy chọn thực hiện copy & Paste theo mẫu tại Sheet Mã lĩnh vực kinh doanh.
- Đề nghị khi chọn lệnh insert thêm công ty và ngành nghề kinh doanh.
- Hàm COUNTIFS và SUMIFS để tính toán thỏa mãn 2 điều kiện, thực hiện trên ứng dụng Win 2007.
- Các doanh nghiệp có vốn góp của các nhà đầu tư có quốc tịch khác nhau thì ghi chú theo tỷ lệ của các nhóm nhà đầu tư đến từ một quốc gia, vùng lãnh thổ.

Tổng hợp các chỉ tiêu về khả năng thanh toán và cơ cấu tài chính của Doanh nghiệp FDI

Đơn vị: Tr. Đ

| TT | Tên doanh nghiệp/dự án | Mã quốc gia, vùng lãnh thổ | Mã lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Tổng nguồn vốn (Mã 440 CDKT) = (Mã 300) + (Mã 400) | | Tổng Nợ phải trả | | | | | | | | | | Tài sản ngắn hạn (mã số 100 CDKT) | | Hàng tồn kho (mã số 140 CDKT) | | | |
|----|--|----------------------------|------------------------|--|--|-----------|-------------------------|---------|---------------------------|---------|--------|--------|--|------------------|---------|---------|-----------------------------------|---------|-------------------------------|---------|---|------|
| | | | | | | | Tổng cộng (mã 300 CDKT) | | Nợ ngắn hạn (mã 310 CDKT) | | | | Nợ dài hạn (mã 330) CDKT | | | | | | | | | |
| | | | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | Trong đó: Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn (mã 320) | | 2020 | 2021 | | | | | Trong đó: Vay, nợ thuê tài chính dài hạn (mã 338) | |
| | | | | | | | | | | | | | (3) = (5) + (9) | (4) = (6) + (10) | | | | | | | 2020 | 2021 |
| A | B | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | | | | | |
| 1 | CÔNG TY CỔ PHẦN KEI'S BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM | 2 | A01 | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa | 2.496 | 2.761 | 9 | 5 | 9 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.369 | 1.620 | 516 | 228 | | |
| 2 | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHỆ CAO TTP BÌNH ĐỊNH | 16 | D35 | Sản xuất điện | 1.047.983 | 996.987 | 618.888 | 578.131 | 70.640 | 65.410 | 31.204 | 35.527 | 548.248 | 512.721 | 548.248 | 512.721 | 136.154 | 136.215 | 0 | 0 | | |
| 3 | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ÚC - BÌNH ĐỊNH | 19 | A03 | Nuôi trồng thủy sản biển | 226.963 | 285.456 | 19.979 | 27.791 | 17.654 | 27.323 | 0 | 0 | 2.325 | 468 | 0 | 0 | 189.625 | 253.495 | 19.456 | 30.134 | | |
| 4 | Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam | 21 | C21 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 1.021.258 | 1.111.364 | 168.537 | 219.059 | 164.739 | 218.773 | 0 | 0 | 3.798 | 286 | 0 | 0 | 738.629 | 842.248 | 223.765 | 238.732 | | |
| 5 | CÔNG TY CP KHU DU LỊCH BIỂN MAIA QUY NHƠN | 14 | L68 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 548.123 | 655.756 | 352.350 | 466.237 | 44.760 | 69.018 | 12.000 | 50.000 | 307.590 | 397.219 | 251.810 | 201.810 | 84.930 | 130.672 | 1.183 | 1.081 | | |
| 6 | CÔNG TY TNHH DU LỊCH BẮC DÀI | 11 | I55 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 389.403 | 374.426 | 263.608 | 284.452 | 186.808 | 213.138 | 43.703 | 83.738 | 76.800 | 71.314 | 76.800 | 71.314 | 24.746 | 29.531 | 1.963 | 1.653 | | |
| 7 | CÔNG TY TNHH ANT (MV) | 6 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 584.552 | 642.978 | 232.939 | 308.700 | 232.939 | 308.700 | 26.300 | 44.650 | 0 | 0 | 0 | 0 | 433.210 | 489.544 | 197.987 | 240.301 | | |
| 8 | Công ty TNHH AVSS | 19 | C32 | Xây dựng, vật liệu xây dựng | 11.830 | 12.325 | 6.066 | 6.539 | 6.066 | 6.539 | 2.444 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10.179 | 10.131 | 1.994 | 4.762 | | |
| 9 | CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN ZIRCON ĐẠY DƯƠNG VIỆT NAM | 8 | C23 | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác | 10.200 | 10.955 | 1.971 | 1.960 | 1.971 | 1.960 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.091 | 3.403 | 0 | 0 | | |
| 10 | Công ty TNHH Công nghiệp ABLE TÂY SƠN | 2 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 89.841 | 82.884 | 48.953 | 34.072 | 9.851 | 3.288 | 777 | 0 | 39.102 | 30.784 | 39.102 | 30.784 | 43.240 | 30.310 | 5.462 | 7.658 | | |
| 11 | Công ty TNHH Dinh dưỡng động vật EH Bình Định | 8 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 97.390 | 96.766 | 44.312 | 43.662 | 44.312 | 43.662 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 79.369 | 81.277 | 31.471 | 38.277 | | |
| 12 | Công ty TNHH ESP | 19 | C25 | Cơ khí, chế tạo máy, đóng tàu | 3.431 | 3.633 | 1.731 | 1.917 | 1.731 | 1.917 | 350 | 350 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.213 | 3.423 | 1.616 | 1.568 | | |
| 13 | Công ty TNHH Fujiwara Bình Định | 2 | D35 | Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện | 973.030 | 897.851 | 722.162 | 684.775 | 45.579 | 68.060 | 32.000 | 48.000 | 676.583 | 616.715 | 676.324 | 616.715 | 139.970 | 143.210 | 0 | 0 | | |
| 14 | CÔNG TY TNHH GOLD | 2 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 8.998 | 8.998 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 8.998 | 8.998 | 0 | 0 | | |
| 15 | CÔNG TY TNHH HƯNG THÀNH NGÂN (trước là CÔNG TY TNHH SHAIYO TRIPLE A BÌNH ĐỊNH) | 10 | C16 | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 14.171 | 50.815 | 1.530 | 37.369 | 1.530 | 37.369 | 208 | 31.828 | 0 | 0 | 0 | 0 | 149 | 33.353 | 1 | 30.070 | | |
| 16 | CÔNG TY TNHH MÃI TÍN BÌNH ĐỊNH | 2 | C10 | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 84.107 | 130.516 | 58.389 | 89.883 | 45.787 | 80.722 | 10.787 | 11.120 | 12.602 | 9.161 | 12.577 | 9.136 | 22.839 | 69.524 | 7.221 | 27.471 | | |

| TT | Tên doanh nghiệp/dự án | Mã quốc gia, vùng lãnh thổ | Mã lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Tổng nguồn vốn (Mã 440 CĐKT) = (Mã 300) + (Mã 400) | | Tổng Nợ phải trả | | | | | | | | | | Tài sản ngắn hạn (mã số 100 CĐKT) | | Hàng tồn kho (mã số 140 CĐKT) | | | | | |
|----|--|----------------------------|------------------------|--|--|---------|-------------------------|--------|---------------------------|--------|--------|--------|--------------------------|--------|--------|--------|-----------------------------------|---------|-------------------------------|--------|------|------|------|------|
| | | | | | | | Tổng cộng (mã 300 CĐKT) | | Nợ ngắn hạn (mã 310 CĐKT) | | | | Nợ dài hạn (mã 330) CĐKT | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | Công Ty TNHH Marubeni Lumber Việt Nam | 2 | C16 | Sản xuất đồ gỗ xây dựng | 111.939 | 99.725 | 28.407 | 26.935 | 28.407 | 26.935 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 53.778 | 48.158 | 23.815 | 29.861 | | | | |
| 18 | Công ty TNHH May mặc Able Việt Nam | 2 | C14 | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 42.307 | 37.504 | 26.721 | 19.281 | 17.647 | 15.267 | 4.537 | 4.014 | 9.074 | 4.014 | 9.074 | 4.014 | 17.836 | 16.039 | 6.114 | 6.597 | | | | |
| 19 | Công Ty TNHH Một Thành Viên HONG YEUNG Việt Nam | 8 | L68 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 283.424 | 282.657 | 82.465 | 81.427 | 1.851 | 2.329 | 0 | 0 | 80.614 | 79.098 | 124 | 0 | 113.004 | 100.645 | 74 | 31 | | | | |
| 20 | Công ty TNHH MTV Penta Việt Nam | 19 | C23 | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao | 6.438 | 6.343 | 6.039 | 7.617 | 5.176 | 6.765 | 4.454 | 5.079 | 863 | 852 | 0 | 0 | 3.823 | 4.293 | 2.932 | 2.446 | | | | |
| 21 | Công ty TNHH MTV Xi măng Phúc Sơn - Bình Định/Phu Sơn - Bình Định Cement Corporation Ltd | 8 | C23 | Sản xuất xi măng | 21.407 | 20.690 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 175 | 177 | 0 | 0 | | | | |
| 22 | Công ty TNHH New Hope Bình Định | 8 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 168.582 | 178.790 | 84.182 | 84.790 | 84.182 | 84.790 | 0 | 22.872 | 0 | 0 | 0 | 0 | 101.716 | 109.312 | 57.987 | 74.988 | | | | |
| 23 | CÔNG TY TNHH QNY ENERGY | 1 | D35 | Sản xuất điện | 335 | 2.269 | 415 | 81 | 415 | 81 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 252 | 2.183 | 0 | 0 | | | | |
| 24 | CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TRUNG LIÊN | 8 | G46 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác | 22.734 | 36.450 | 2.534 | 17.042 | 2.534 | 17.042 | 1.000 | 14.300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20.698 | 34.956 | 4.749 | 5.780 | | | | |
| 25 | Công ty TNHH Sản xuất dăm gỗ Bình Định | 2 | C16 | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 43.130 | 44.969 | 6.882 | 3.419 | 6.882 | 3.419 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 40.936 | 37.406 | 20.591 | 5.589 | | | | |
| 26 | CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LUCKY STAR | 9 | C10 | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột | 134.420 | 131.047 | 32.896 | 31.663 | 9.654 | 20.093 | 0 | 0 | 23.242 | 11.570 | 23.242 | 11.570 | 27.206 | 24.273 | 427 | 7.906 | | | | |
| 27 | CÔNG TY TNHH SANICON BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM | 2 | F43 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí | 3.924 | 3.924 | 5.050 | 5.050 | 1.571 | 1.571 | 1.160 | 1.160 | 3.479 | 3.479 | 3.479 | 3.479 | 3.924 | 3.924 | 219 | 219 | | | | |
| 28 | CÔNG TY TNHH SELDAT VIỆT NAM | 14 | C13 | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) | 43.508 | 43.612 | 30.353 | 31.934 | 30.353 | 31.934 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10.674 | 10.971 | 110 | 81 | | | | |
| 29 | Công ty TNHH Sepplus Bình Định | 1 | C14 | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 13.065 | 20.538 | 584 | 2.664 | 584 | 2.664 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.120 | 12.021 | 0 | 0 | | | | |
| 30 | Công ty TNHH Trang phục ngoài trời CPPC (Việt Nam) | 10 | C14 | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 166.107 | 119.478 | 74.635 | 18.332 | 74.635 | 18.332 | 49.606 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 119.506 | 77.210 | 69.097 | 35.686 | | | | |
| 31 | Công ty TNHH Trio (VN) | 6 | G46 | Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến | 28.559 | 38.422 | 14.948 | 24.742 | 14.948 | 24.742 | 164 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 22.873 | 31.162 | 13.358 | 15.489 | | | | |
| 32 | CÔNG TY TNHH TRỒNG RỪNG QUY NHƠN | 2 | A02 | Trồng rừng và chăm sóc rừng | 303.654 | 286.690 | 22.343 | 8.786 | 22.343 | 8.786 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 55.217 | 27.809 | 21.505 | 4.086 | | | | |
| 33 | CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE | 2 | M70 | Hoạt động tư vấn quản lý | 461 | 415 | 44 | 25 | 44 | 25 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 461 | 415 | 0 | 0 | | | | | |
| 34 | CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE SCHOOL | 2 | P85 | Giáo dục và đào tạo | 1.842 | 1.148 | 511 | 750 | 511 | 750 | 0 | 194 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.842 | 1.148 | 179 | 190 | | | | |
| 35 | CÔNG TY TNHH VIỆT ÚC - PHỤ MỸ | 19 | C10 | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 184.954 | 265.399 | 11.306 | 21.772 | 11.306 | 21.772 | 0 | 8.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 31.064 | 45.881 | 16.753 | 18.886 | | | | |

| TT | Tên doanh nghiệp/dự án | Mã quốc gia, vùng lãnh thổ | Mã lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Tổng nguồn vốn (Mã 440 CDKT) = (Mã 300) + (Mã 400) | | Tổng Nợ phải trả | | | | | | | | | | Tài sản ngắn hạn (mã số 100 CDKT) | | Hàng tồn kho (mã số 140 CDKT) | | | | | |
|----|---|----------------------------|------------------------|--|--|------------------|-------------------------|------------------|---------------------------|------------------|----------------|----------------|--------------------------|------------------|------------------|------------------|-----------------------------------|------------------|-------------------------------|----------------|------|------|------|------|
| | | | | | | | Tổng cộng (mã 300 CDKT) | | Nợ ngắn hạn (mã 310 CDKT) | | | | Nợ dài hạn (mã 330) CDKT | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | Công ty TNHH Wesbrook Việt Nam | 8 | C31 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 64.846 | 104.715 | 13.816 | 59.050 | 2.176 | 5.846 | 0 | 0 | 11.640 | 53.204 | 0 | 0 | 35.287 | 70.373 | 22.453 | 56.879 | | | | |
| 37 | CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG FUJIWARA | 2 | F42 | Xây dựng, vật liệu xây dựng | 20.969 | 22.035 | 16.195 | 18.221 | 16.195 | 18.221 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20.466 | 21.500 | 23 | 0 | | | | |
| 38 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KATO HITOSHI BÌNH ĐỊNH | 2 | G46 | Bán buôn thực phẩm | 288 | 728 | 82 | 90 | 82 | 90 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 268 | 704 | 0 | 0 | | | | |
| 39 | CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI NEW HOPE BÌNH ĐỊNH | 3 | A01 | Chăn nuôi lợn | 309.216 | 288.627 | 12.648 | 5.453 | 12.648 | 5.453 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 81.273 | 67.067 | 24.377 | 40.359 | | | | |
| 40 | CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU YANMAR VIỆT NAM | 3 | C30 | Đóng tàu và cấu kiện nổi | 22.455 | 12.593 | 5.050 | 859 | 5.011 | 812 | 0 | 0 | 39 | 47 | 0 | 0 | 20.829 | 9.551 | 11.132 | 921 | | | | |
| 41 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DINH DƯỠNG NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ BÌNH ĐỊNH | 7 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 19.221 | 19.223 | 28 | 34 | 28 | 34 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.687 | 1.689 | 0 | 0 | | | | |
| 42 | CÔNG TY TNHH RCV | 2 | C23 | Cắt tạo đá và hoàn thiện đá | 13.933 | 13.808 | 3.552 | 3.989 | 316 | 161 | 0 | 0 | 3.236 | 3.828 | 0 | 0 | 7.372 | 7.292 | 0 | 0 | | | | |
| 43 | CÔNG TY TNHH TAKUMINO | 2 | C23 | Cắt tạo đá và hoàn thiện đá | 0 | 45.577 | 0 | 63 | 0 | 63 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 43.601 | 0 | 0 | | | | |
| 44 | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP G-ONE VIỆT NAM | 3 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 0 | 15.304 | 0 | 3 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.731 | 0 | 0 | | | | |
| 45 | CÔNG TY TNHH HẢI LONG BÌNH ĐỊNH | 3 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 0 | 35.829 | 0 | 552 | 0 | 552 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.698 | 0 | 0 | | | | |
| 46 | Công ty TNHH B & D Lingerie Việt Nam | 3 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 0 | 108.427 | 0 | 93.980 | 0 | 45.089 | 0 | 0 | 0 | 48.891 | 0 | 0 | 0 | 48.349 | 0 | 37.540 | | | | |
| | Tổng cộng | | | | 7.145.494 | 7.651.407 | 3.023.110 | 3.353.156 | 1.223.875 | 1.509.505 | 220.694 | 360.832 | 1.799.235 | 1.843.651 | 1.640.780 | 1.461.543 | 2.715.998 | 3.129.492 | 788.530 | 965.469 | | | | |
| | Tổng cộng các lĩnh vực | | | | 7.145.494 | 7.651.407 | 3.023.110 | 3.353.156 | 1.223.875 | 1.509.505 | 220.694 | 360.832 | 1.799.235 | 1.843.651 | 1.640.780 | 1.461.543 | 2.715.998 | 3.129.492 | 788.530 | 965.469 | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | <i>Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</i> | | A01 | | 311.712 | 291.388 | 12.657 | 5.458 | 12.657 | 5.458 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 82.642 | 68.687 | 24.893 | 40.587 | | | | |
| 2 | <i>Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</i> | | A02 | | 303.654 | 286.690 | 22.343 | 8.786 | 22.343 | 8.786 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 55.217 | 27.809 | 21.505 | 4.086 | | | | |
| 3 | <i>Khai thác, nuôi trồng thủy sản</i> | | A03 | | 226.963 | 285.456 | 19.979 | 27.791 | 17.654 | 27.323 | 0 | 0 | 2.325 | 468 | 0 | 0 | 189.625 | 253.495 | 19.456 | 30.134 | | | | |
| 9 | <i>Sản xuất, chế biến thực phẩm</i> | | C10 | | 1.273.226 | 1.500.548 | 464.052 | 581.056 | 428.208 | 560.325 | 37.087 | 86.642 | 35.844 | 20.731 | 35.819 | 20.706 | 697.091 | 823.198 | 311.846 | 407.829 | | | | |
| 12 | <i>Dệt</i> | | C13 | | 43.508 | 43.612 | 30.353 | 31.934 | 30.353 | 31.934 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10.674 | 10.971 | 110 | 81 | | | | |
| 13 | <i>Sản xuất trang phục</i> | | C14 | | 320.318 | 393.133 | 150.893 | 168.332 | 102.717 | 84.643 | 54.920 | 4.014 | 48.176 | 83.689 | 48.176 | 34.798 | 193.700 | 195.658 | 80.673 | 87.481 | | | | |
| 15 | <i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻ bện</i> | | C16 | | 169.240 | 195.509 | 36.819 | 67.723 | 36.819 | 67.723 | 208 | 31.828 | 0 | 0 | 0 | 0 | 94.863 | 118.917 | 44.407 | 65.520 | | | | |
| 20 | <i>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</i> | | C21 | | 1.021.258 | 1.111.364 | 168.537 | 219.059 | 164.739 | 218.773 | 0 | 0 | 3.798 | 286 | 0 | 0 | 738.629 | 842.248 | 223.765 | 238.732 | | | | |
| 22 | <i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i> | | C23 | | 51.978 | 97.373 | 11.562 | 13.629 | 7.463 | 8.949 | 4.454 | 5.079 | 4.099 | 4.680 | 0 | 0 | 14.461 | 58.766 | 2.932 | 2.446 | | | | |
| 24 | <i>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</i> | | C25 | | 3.431 | 3.633 | 1.731 | 1.917 | 1.731 | 1.917 | 350 | 350 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.213 | 3.423 | 1.616 | 1.568 | | | | |
| 29 | <i>Sản xuất phương tiện vận tải khác</i> | | C30 | | 22.455 | 12.593 | 5.050 | 859 | 5.011 | 812 | 0 | 0 | 39 | 47 | 0 | 0 | 20.829 | 9.551 | 11.132 | 921 | | | | |
| 30 | <i>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</i> | | C31 | | 64.846 | 104.715 | 13.816 | 59.050 | 2.176 | 5.846 | 0 | 0 | 11.640 | 53.204 | 0 | 0 | 35.287 | 70.373 | 22.453 | 56.879 | | | | |
| 31 | <i>Công nghiệp chế biến, chế tạo khác</i> | | C32 | | 11.830 | 12.325 | 6.066 | 6.539 | 6.066 | 6.539 | 2.444 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10.179 | 10.131 | 1.994 | 4.762 | | | | |

| TT | Tên doanh nghiệp/dự án | Mã quốc gia, vùng lãnh thổ | Mã lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Tổng nguồn vốn (Mã 440 CDKT) = (Mã 300) + (Mã 400) | | Tổng Nợ phải trả | | | | | | | | | | Tài sản ngắn hạn (mã số 100 CDKT) | | Hàng tồn kho (mã số 140 CDKT) | | | | | |
|------------|--|----------------------------|------------------------|---------------------|--|-----------|-------------------------|-----------|---------------------------|---------|--------|--------|--------------------------|-----------|-------------|-------------|-----------------------------------|---------|-------------------------------|--------|------|------|------|------|
| | | | | | | | Tổng cộng (mã 300 CDKT) | | Nợ ngắn hạn (mã 310 CDKT) | | | | Nợ dài hạn (mã 330) CDKT | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | D35 | | 2.021.348 | 1.897.107 | 1.341.465 | 1.262.987 | 116.634 | 133.551 | 63.204 | 83.527 | 1.224.831 | 1.129.436 | 1.224.572 | 1.129.436 | 276.376 | 281.608 | 0 | 0 | | | | |
| 39 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | F42 | | 20.969 | 22.035 | 16.195 | 18.221 | 16.195 | 18.221 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20.466 | 21.500 | 23 | 0 | | | | |
| 40 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | | F43 | | 3.924 | 3.924 | 5.050 | 5.050 | 1.571 | 1.571 | 1.160 | 1.160 | 3.479 | 3.479 | 3.479 | 3.479 | 3.924 | 3.924 | 219 | 219 | | | | |
| 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | G46 | | 51.581 | 75.600 | 17.564 | 41.874 | 17.564 | 41.874 | 1.164 | 14.300 | 0 | 0 | 0 | 0 | 43.839 | 66.822 | 18.107 | 21.269 | | | | |
| 49 | Dịch vụ lưu trú | | I55 | | 389.403 | 374.426 | 263.608 | 284.452 | 186.808 | 213.138 | 43.703 | 83.738 | 76.800 | 71.314 | 76.800 | 71.314 | 24.746 | 29.531 | 1.963 | 1.653 | | | | |
| 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | L68 | | 831.547 | 938.413 | 434.815 | 547.664 | 46.611 | 71.347 | 12.000 | 50.000 | 388.204 | 476.317 | 251.934 | 201.810 | 197.934 | 231.317 | 1.257 | 1.112 | | | | |
| 62 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | M70 | | 461 | 415 | 44 | 25 | 44 | 25 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 461 | 415 | 0 | 0 | | | | |
| 75 | Giáo dục và đào tạo | | P85 | | 1.842 | 1.148 | 511 | 750 | 511 | 750 | 0 | 194 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.842 | 1.148 | 179 | 190 | | | | |
| II | Khả năng thanh toán tổng quát | | | | (Mã 270 BC CDKT) / (Mã 300 BC CDKT) | | | | | | | | | | 2020 | 2021 | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | A01 | | | | | | | | | | 24,63 | 53,39 | | | | | | | | | | |
| 2 | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | A02 | | | | | | | | | | 13,59 | 32,63 | | | | | | | | | | |
| 3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | | A03 | | | | | | | | | | 11,36 | 10,27 | | | | | | | | | | |
| 9 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | | C10 | | | | | | | | | | 2,74 | 2,58 | | | | | | | | | | |
| 12 | Đệt | | C13 | | | | | | | | | | 1,43 | 1,37 | | | | | | | | | | |
| 13 | Sản xuất trang phục | | C14 | | | | | | | | | | 2,12 | 2,34 | | | | | | | | | | |
| 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻ bện | | C16 | | | | | | | | | | 4,60 | 2,89 | | | | | | | | | | |
| 20 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | C21 | | | | | | | | | | 6,06 | 5,07 | | | | | | | | | | |
| 22 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | | C23 | | | | | | | | | | 4,50 | 7,14 | | | | | | | | | | |
| 24 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | C25 | | | | | | | | | | 1,98 | 1,90 | | | | | | | | | | |
| 29 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | | C30 | | | | | | | | | | 4,45 | 14,66 | | | | | | | | | | |
| 30 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | C31 | | | | | | | | | | 4,69 | 1,77 | | | | | | | | | | |
| 31 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | | C32 | | | | | | | | | | 1,95 | 1,88 | | | | | | | | | | |
| 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | D35 | | | | | | | | | | 1,51 | 1,50 | | | | | | | | | | |
| 39 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | F42 | | | | | | | | | | 1,29 | 1,21 | | | | | | | | | | |
| 40 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | | F43 | | | | | | | | | | 0,78 | 0,78 | | | | | | | | | | |
| 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | G46 | | | | | | | | | | 2,94 | 1,81 | | | | | | | | | | |
| 49 | Dịch vụ lưu trú | | I55 | | | | | | | | | | 1,48 | 1,32 | | | | | | | | | | |
| 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | L68 | | | | | | | | | | 1,91 | 1,71 | | | | | | | | | | |
| 62 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | M70 | | | | | | | | | | 10,48 | 16,60 | | | | | | | | | | |
| 75 | Giáo dục và đào tạo | | P85 | | | | | | | | | | 3,60 | 1,53 | | | | | | | | | | |
| III | Khả năng thanh toán hiện thời | | | | (Mã 100 BC CDKT) / (Mã 310 BC CDKT) | | | | | | | | | | 2020 | 2021 | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | A01 | | | | | | | | | | 6,53 | 12,58 | | | | | | | | | | |

| TT | Tên doanh nghiệp/dự án | Mã quốc gia, vùng lãnh thổ | Mã lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Tổng nguồn vốn (Mã 440 CĐKT) = (Mã 300) + (Mã 400) | | Tổng Nợ phải trả | | | | | | | | | | Tài sản ngắn hạn (mã số 100 CĐKT) | | Hàng tồn kho (mã số 140 CĐKT) | | | |
|-----------|--|----------------------------|------------------------|---------------------|--|--|-------------------------|------|---------------------------|------|------|------|--------------------------|-------------|------|------|-----------------------------------|--|-------------------------------|--|------|------|
| | | | | | | | Tổng cộng (mã 300 CĐKT) | | Nợ ngắn hạn (mã 310 CĐKT) | | | | Nợ dài hạn (mã 330) CĐKT | | | | | | | | | |
| | | | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | | | | | 2020 | 2021 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | A02 | | | | | | | | | | 2,47 | 3,17 | | | | | | | | |
| 3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | | A03 | | | | | | | | | | 10,74 | 9,28 | | | | | | | | |
| 9 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | | C10 | | | | | | | | | | 1,63 | 1,47 | | | | | | | | |
| 12 | Đệt | | C13 | | | | | | | | | | 0,35 | 0,34 | | | | | | | | |
| 13 | Sản xuất trang phục | | C14 | | | | | | | | | | 1,89 | 2,31 | | | | | | | | |
| 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻ bện | | C16 | | | | | | | | | | 2,58 | 1,76 | | | | | | | | |
| 20 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | C21 | | | | | | | | | | 4,48 | 3,85 | | | | | | | | |
| 22 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | | C23 | | | | | | | | | | 1,94 | 6,57 | | | | | | | | |
| 24 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | C25 | | | | | | | | | | 1,86 | 1,79 | | | | | | | | |
| 29 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | | C30 | | | | | | | | | | 4,16 | 11,76 | | | | | | | | |
| 30 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | C31 | | | | | | | | | | 16,22 | 12,04 | | | | | | | | |
| 31 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | | C32 | | | | | | | | | | 1,68 | 1,55 | | | | | | | | |
| 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | D35 | | | | | | | | | | 2,37 | 2,11 | | | | | | | | |
| 39 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | F42 | | | | | | | | | | 1,26 | 1,18 | | | | | | | | |
| 40 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | | F43 | | | | | | | | | | 2,50 | 2,50 | | | | | | | | |
| 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | G46 | | | | | | | | | | 2,50 | 1,60 | | | | | | | | |
| 49 | Dịch vụ lưu trú | | I55 | | | | | | | | | | 0,13 | 0,14 | | | | | | | | |
| 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | L68 | | | | | | | | | | 4,25 | 3,24 | | | | | | | | |
| 62 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | M70 | | | | | | | | | | 10,48 | 16,60 | | | | | | | | |
| 75 | Giáo dục và đào tạo | | P85 | | | | | | | | | | 3,60 | 1,53 | | | | | | | | |
| IV | Khả năng thanh toán nhanh | | | | | | | | | | | | 2020 | 2021 | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | A01 | | | | | | | | | | 4,56 | 5,15 | | | | | | | | |
| 2 | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | A02 | | | | | | | | | | 1,51 | 2,70 | | | | | | | | |
| 3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | | A03 | | | | | | | | | | 9,64 | 8,17 | | | | | | | | |
| 9 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | | C10 | | | | | | | | | | 0,90 | 0,74 | | | | | | | | |
| 12 | Đệt | | C13 | | | | | | | | | | 0,35 | 0,34 | | | | | | | | |
| 13 | Sản xuất trang phục | | C14 | | | | | | | | | | 1,10 | 1,28 | | | | | | | | |
| 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻ bện | | C16 | | | | | | | | | | 1,37 | 0,79 | | | | | | | | |
| 20 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | C21 | | | | | | | | | | 3,13 | 2,76 | | | | | | | | |
| 22 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | | C23 | | | | | | | | | | 1,54 | 6,29 | | | | | | | | |
| 24 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | C25 | | | | | | | | | | 0,92 | 0,97 | | | | | | | | |

| TT | Tên doanh nghiệp/dự án | Mã quốc gia, vùng lãnh thổ | Mã lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Tổng nguồn vốn (Mã 440 CĐKT) = (Mã 300) + (Mã 400) | | Tổng Nợ phải trả | | | | | | | | | | Tài sản ngắn hạn (mã số 100 CĐKT) | | Hàng tồn kho (mã số 140 CĐKT) | | | |
|----|--|----------------------------|------------------------|---------------------|--|--|-------------------------------|--|---------------------------|--|--|-------|--|------|--|--|-----------------------------------|--|-------------------------------|--|---|------|
| | | | | | | | Tổng cộng (mã 300 CĐKT) | | Nợ ngắn hạn (mã 310 CĐKT) | | | | Nợ dài hạn (mã 330) CĐKT | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Trong đó: Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn (mã 320) | | | | | | | | Trong đó: Vay, nợ thuê tài chính dài hạn (mã 338) | |
| | | | | | | | | | | | | | 2020 | 2021 | | | | | | | 2020 | 2021 |
| 29 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | | C30 | | | | | | | | | 1,94 | 10,63 | | | | | | | | | |
| 30 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | C31 | | | | | | | | | 5,90 | 2,31 | | | | | | | | | |
| 31 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | | C32 | | | | | | | | | 1,35 | 0,82 | | | | | | | | | |
| 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | D35 | | | | | | | | | 2,37 | 2,11 | | | | | | | | | |
| 39 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | F42 | | | | | | | | | 1,26 | 1,18 | | | | | | | | | |
| 40 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | | F43 | | | | | | | | | 2,36 | 2,36 | | | | | | | | | |
| 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | G46 | | | | | | | | | 1,47 | 1,09 | | | | | | | | | |
| 49 | Dịch vụ lưu trú | | I55 | | | | | | | | | 0,12 | 0,13 | | | | | | | | | |
| 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | L68 | | | | | | | | | 4,22 | 3,23 | | | | | | | | | |
| 62 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | M70 | | | | | | | | | 10,48 | 16,60 | | | | | | | | | |
| 75 | Giáo dục và đào tạo | | P85 | | | | | | | | | 3,25 | 1,28 | | | | | | | | | |
| V | Hệ số nợ | | | | | | (Mã 300 CĐKT) / (Mã 270 CĐKT) | | | | | 2020 | 2021 | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | A01 | | | | | | | | | 0,04 | 0,02 | | | | | | | | | |
| 2 | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | A02 | | | | | | | | | 0,07 | 0,03 | | | | | | | | | |
| 3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | | A03 | | | | | | | | | 0,09 | 0,10 | | | | | | | | | |
| 9 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | | C10 | | | | | | | | | 0,36 | 0,39 | | | | | | | | | |
| 12 | Dệt | | C13 | | | | | | | | | 0,70 | 0,73 | | | | | | | | | |
| 13 | Sản xuất trang phục | | C14 | | | | | | | | | 0,47 | 0,43 | | | | | | | | | |
| 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻ bện | | C16 | | | | | | | | | 0,22 | 0,35 | | | | | | | | | |
| 20 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | C21 | | | | | | | | | 0,17 | 0,20 | | | | | | | | | |
| 22 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | | C23 | | | | | | | | | 0,22 | 0,14 | | | | | | | | | |
| 24 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | C25 | | | | | | | | | 0,50 | 0,53 | | | | | | | | | |
| 29 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | | C30 | | | | | | | | | 0,22 | 0,07 | | | | | | | | | |
| 30 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | C31 | | | | | | | | | 0,21 | 0,56 | | | | | | | | | |
| 31 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | | C32 | | | | | | | | | 0,51 | 0,53 | | | | | | | | | |
| 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | D35 | | | | | | | | | 0,66 | 0,67 | | | | | | | | | |
| 39 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | F42 | | | | | | | | | 0,77 | 0,83 | | | | | | | | | |
| 40 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | | F43 | | | | | | | | | 1,29 | 1,29 | | | | | | | | | |
| 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | G46 | | | | | | | | | 0,34 | 0,55 | | | | | | | | | |
| 49 | Dịch vụ lưu trú | | I55 | | | | | | | | | 0,68 | 0,76 | | | | | | | | | |
| 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | L68 | | | | | | | | | 0,52 | 0,58 | | | | | | | | | |
| 62 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | M70 | | | | | | | | | 0,10 | 0,06 | | | | | | | | | |
| 75 | Giáo dục và đào tạo | | P85 | | | | | | | | | 0,28 | 0,65 | | | | | | | | | |

| TT | Tên doanh nghiệp/dự án | Mã quốc gia, vùng lãnh thổ | Mã lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Tổng nguồn vốn (Mã 440 CĐKT) = (Mã 300) + (Mã 400) | | Tổng Nợ phải trả | | | | | | | | | | Tài sản ngắn hạn (mã số 100 CĐKT) | | Hàng tồn kho (mã số 140 CĐKT) | |
|----|--|----------------------------|------------------------|---------------------|--|--|-------------------------|------|---------------------------|------|--|------|--------------------------|-------|---|------|-----------------------------------|--|-------------------------------|--|
| | | | | | | | Tổng cộng (mã 300 CĐKT) | | Nợ ngắn hạn (mã 310 CĐKT) | | | | Nợ dài hạn (mã 330) CĐKT | | | | | | | |
| | | | | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | Trong đó: Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn (mã 320) | | 2020 | 2021 | Trong đó: Vay, nợ thuê tài chính dài hạn (mã 338) | | | | | |
| | | | | | | | | | | | 2020 | 2021 | | | 2020 | 2021 | | | | |
| VI | Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | | | | (Mã 300 CĐKT) / (Mã 400 CĐKT) | | | | | | | | | | 2020 | 2021 | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | A01 | | | | | | | | | | | 0,04 | 0,02 | | | | | |
| 2 | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | A02 | | | | | | | | | | | 0,08 | 0,03 | | | | | |
| 3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | | A03 | | | | | | | | | | | 0,10 | 0,11 | | | | | |
| 9 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | | C10 | | | | | | | | | | | 0,57 | 0,63 | | | | | |
| 12 | Đệt | | C13 | | | | | | | | | | | 2,31 | 2,73 | | | | | |
| 13 | Sản xuất trang phục | | C14 | | | | | | | | | | | 0,89 | 0,75 | | | | | |
| 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻ bện | | C16 | | | | | | | | | | | 0,28 | 0,53 | | | | | |
| 20 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | C21 | | | | | | | | | | | 0,20 | 0,25 | | | | | |
| 22 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | | C23 | | | | | | | | | | | 0,29 | 0,16 | | | | | |
| 24 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | C25 | | | | | | | | | | | 1,02 | 1,12 | | | | | |
| 29 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | | C30 | | | | | | | | | | | 0,29 | 0,07 | | | | | |
| 30 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | C31 | | | | | | | | | | | 0,27 | 1,29 | | | | | |
| 31 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | | C32 | | | | | | | | | | | 1,05 | 1,13 | | | | | |
| 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | D35 | | | | | | | | | | | 1,97 | 1,99 | | | | | |
| 39 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | F42 | | | | | | | | | | | 3,39 | 4,78 | | | | | |
| 40 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | | F43 | | | | | | | | | | | -4,48 | -4,48 | | | | | |
| 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | G46 | | | | | | | | | | | 0,52 | 1,24 | | | | | |
| 49 | Dịch vụ lưu trú | | I55 | | | | | | | | | | | 2,10 | 3,16 | | | | | |
| 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | L68 | | | | | | | | | | | 1,10 | 1,40 | | | | | |
| 62 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | M70 | | | | | | | | | | | 0,11 | 0,06 | | | | | |
| 75 | Giáo dục và đào tạo | | P85 | | | | | | | | | | | 0,38 | 1,88 | | | | | |

Ghi chú:

- Không thực hiện số liệu tại cột đánh dấu X
- Insert thêm hàng tùy theo số lượng doanh nghiệp/lĩnh vực ngành nghề
- Công thức tính toán số tổng hợp tại các chỉ tiêu II đến chỉ tiêu VI đã được thiết lập sẵn và link với chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu và Tổng tài sản tại Biểu 01/TH
- Chỉ cần nhập dữ liệu từ cột (5) đến cột (16). Các cột (1) đến (4) đã được thiết lập sẵn
- Các doanh nghiệp có vốn góp của các nhà đầu tư có quốc tịch khác nhau thì ghi chú theo tỷ lệ của các nhóm nhà đầu tư đến từ một quốc gia, vùng lãnh thổ.

Tổng hợp Kết quả kinh doanh và Khả năng sinh lời của Doanh nghiệp FDI

Đơn vị: Tr. Đ

| TT | Tên doanh nghiệp | | Tổng số DN | | Mã quốc gia, vùng lãnh thổ | Mã lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD) | | Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD) | | Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD) | | Đã nộp NSNN | |
|----|------------------|--|------------|------|----------------------------|------------------------|--|-----------------------------|-----------|-----------------------------------|---------|---------------------------------|---------|-------------|--------|
| | | | 2020 | 2021 | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 |
| ĐP | DN | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | | | |
| | 1 | CÔNG TY CỔ PHẦN KEI'S BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM | 1 | 1 | 2 | A01 | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa | 507 | 818 | -243 | -36 | -243 | -36 | 7 | 24 |
| | 2 | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHỆ CAO TTP BÌNH ĐỊNH | 1 | 1 | 16 | D35 | Sản xuất điện | 163.565 | 136.560 | 33.624 | 17.600 | 33.624 | 17.600 | 24.472 | 26.860 |
| | 3 | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ÚC - BÌNH ĐỊNH | 1 | 1 | 19 | A03 | Nuôi trồng thủy sản biển | 360.950 | 365.474 | 176.913 | 191.746 | 176.260 | 190.681 | 1.140 | 3.531 |
| | 4 | Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam | 1 | 1 | 21 | C21 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 910.225 | 872.493 | 102.904 | 44.311 | 102.109 | 39.584 | 19.772 | 29.299 |
| | 5 | CÔNG TY CP KHU DU LỊCH BIỂN MAIA QUY NHƠN | 1 | 1 | 14 | L68 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 3.307 | 17.821 | -29.347 | -73.530 | -29.347 | -73.530 | 1.515 | 1.121 |
| | 6 | CÔNG TY TNHH DU LỊCH BÃI DÀI | 1 | 1 | 11 | I55 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 63.590 | 31.918 | -29.938 | -42.099 | -29.938 | -42.099 | 2.509 | 5.865 |
| | 7 | CÔNG TY TNHH ANT (MV) | 1 | 1 | 6 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 1.766.703 | 2.307.876 | 135.653 | 94.124 | 108.493 | 75.265 | 27.942 | 30.815 |
| | 8 | Công ty TNHH AVSS | 1 | 1 | 19 | C32 | Xây dựng, vật liệu xây dựng | 9.115 | 9.033 | -1.875 | 23 | -1.875 | 23 | 43 | 5 |
| | 9 | CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN ZIRCON ĐAI DƯƠNG VIỆT NAM | 1 | 1 | 8 | C23 | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác | 0 | 0 | -1 | -4 | -1 | -4 | 3 | 3 |
| | 10 | Công ty TNHH Công nghiệp ABLE TÂY SƠN | 1 | 1 | 2 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 102.305 | 42.606 | 22.672 | 8.347 | 22.672 | 7.924 | 10 | 218 |
| | 11 | Công ty TNHH Dinh dưỡng động vật EH Bình Định | 1 | 1 | 8 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 320.768 | 338.335 | 10.440 | 10.321 | 8.230 | 8.239 | 2.543 | 6.694 |
| | 12 | Công ty TNHH ESP | 1 | 1 | 19 | C25 | Cơ khí, chế tạo máy, đóng tàu | 14.261 | 13.122 | 1.241 | 16 | 1.241 | 16 | 2 | 2 |
| | 13 | Công ty TNHH Fujiwara Bình Định | 1 | 1 | 2 | D35 | Sản xuất, phân phối, kinh doanh điện | 159.975 | 134.837 | -57.039 | -37.792 | -57.039 | -37.792 | 297 | 98 |
| | 14 | CÔNG TY TNHH GOLD | 1 | 1 | 2 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 0 | 0 | -166 | 0 | -166 | 0 | 2 | 2 |
| | 15 | CÔNG TY TNHH HƯNG THÀNH NGÂN (trước là CÔNG TY TNHH SHAIYO TRIPLE A BÌNH ĐỊNH) | 1 | 1 | 10 | C16 | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 2.418 | 92.187 | -901 | 805 | -901 | 805 | 115 | 85 |
| | 16 | CÔNG TY TNHH MÃ TÍN BÌNH ĐỊNH | 1 | 1 | 2 | C10 | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 52.981 | 109.501 | -11.326 | 7.828 | -11.326 | 7.828 | 12 | 102 |
| | 17 | Công Ty TNHH Marubeni Lumber Việt Nam | 1 | 1 | 2 | C16 | Sản xuất đồ gỗ xây dựng | 19.423 | 17.378 | -10.157 | -10.742 | -10.157 | -10.741 | 607 | 656 |
| | 18 | Công ty TNHH May mặc Able Việt Nam | 1 | 1 | 2 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 71.661 | 65.288 | 5.527 | 3.301 | 5.132 | 2.637 | 319 | 934 |
| | 19 | Công Ty TNHH Một Thành Viên HONG YEUNG Việt Nam | 1 | 1 | 8 | L68 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 3.654 | 3.077 | 297 | 270 | 297 | 270 | 3 | 3 |
| | 20 | Công ty TNHH MTV Penta Việt Nam | 1 | 1 | 19 | C23 | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao | 1.060 | 2.701 | -1.465 | -1.673 | -1.465 | -1.673 | 20 | 2 |
| | 21 | Công ty TNHH MTV Xi măng Phúc Sơn - Bình Định/Phu Sơn - Bình Định Cement Corporation Ltd | 1 | 1 | 8 | C23 | Sản xuất xi măng | 0 | 0 | -736 | -736 | -736 | -736 | 0 | 0 |
| | 22 | Công ty TNHH New Hope Bình Định | 1 | 1 | 8 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 658.103 | 863.831 | 43.817 | 32.411 | 35.034 | 25.727 | 9.177 | 7.683 |

| TT | Tên doanh nghiệp | | Tổng số DN | | Mã quốc gia, vùng lãnh thổ | Mã lĩnh vực kinh doanh | Lĩnh vực kinh doanh | Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD) | | Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD) | | Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD) | | Đã nộp NSNN | | |
|----|------------------|--|------------|-----------|----------------------------|------------------------|---------------------|--|------------------|-----------------------------------|----------------|---------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | 2020 | 2021 | | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | |
| ĐP | DN | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 23 | CÔNG TY TNHH QNY ENERGY | | 1 | 1 | 1 | D35 | Sản xuất điện | 0 | 84 | -711 | -672 | -711 | -672 | 10 | 63 |
| | 24 | CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TRUNG LIÊN | | 1 | 1 | 8 | G46 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác | 29.422 | 48.241 | 297 | -567 | 255 | -793 | 323 | 326 |
| | 25 | Công ty TNHH Sản xuất dăm gỗ Bình Định | | 1 | 1 | 2 | C16 | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 238.040 | 425.852 | 51 | 7.208 | 37 | 5.763 | 5.935 | 9.517 |
| | 26 | CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LUCKY STAR | | 1 | 1 | 9 | C10 | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột | 38.358 | 75.568 | -1.237 | -2.140 | -1.237 | -2.140 | 3 | 3 |
| | 27 | CÔNG TY TNHH SANICON BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM | | 1 | 1 | 2 | F43 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 111 | 23 |
| | 28 | CÔNG TY TNHH SELDAT VIỆT NAM | | 1 | 1 | 14 | C13 | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) | 5.545 | 156 | -2.112 | -1.476 | -2.112 | -1.476 | 10 | 794 |
| | 29 | Công ty TNHH Sepplus Bình Định | | 1 | 1 | 1 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 36.095 | 40.852 | -6.806 | -3.558 | -6.956 | -3.558 | 153 | 5 |
| | 30 | Công ty TNHH Trang phục ngoài trời CPPC (Việt Nam) | | 1 | 1 | 10 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 227.272 | 346.926 | 13.009 | 45.357 | 9.802 | 36.573 | 5.663 | 8.623 |
| | 31 | Công ty TNHH Trio (VN) | | 1 | 1 | 6 | G46 | Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến | 25.141 | 40.354 | 48 | 70 | 48 | 70 | 9 | 15 |
| | 32 | CÔNG TY TNHH TRỒNG RỪNG QUY NHƠN | | 1 | 1 | 2 | A02 | Trồng rừng và chăm sóc rừng | 118.767 | 112.622 | 8.220 | 916 | 7.020 | 766 | 2.380 | 3.167 |
| | 33 | CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE | | 1 | 1 | 2 | M70 | Hoạt động tư vấn quản lý | 0 | 30 | -117 | -27 | -117 | -27 | 2 | 2 |
| | 34 | CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE SCHOOL | | 1 | 1 | 2 | P85 | Giáo dục và đào tạo | 2.186 | 878 | 308 | -932 | 261 | -932 | 9 | 87 |
| | 35 | CÔNG TY TNHH VIỆT ÚC - PHÙ MỸ | | 1 | 1 | 19 | C10 | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 19.609 | 106.896 | -12.738 | -19.934 | -12.738 | -19.934 | 259 | 110 |
| | 36 | Công ty TNHH Wesbrook Việt Nam | | 1 | 1 | 8 | C31 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 2.110 | 44.815 | -4.570 | -5.365 | -4.570 | -5.365 | 82 | 92 |
| | 37 | CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG FUJIWARA | | 1 | 1 | 2 | F42 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 28.108 | 13.590 | (5.247) | (961) | (5.247) | (961) | 1.105 | 2.260 |
| | 38 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KATO HITOSHI BÌNH ĐỊNH | | 1 | 1 | 2 | G46 | Bán buôn thực phẩm | 12 | 562 | -208 | -208 | -208 | -208 | 3 | 51 |
| | 39 | CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI NEW HOPE BÌNH ĐỊNH | | 1 | 1 | 3 | A01 | Chăn nuôi lợn | 135.660 | 121.075 | 18.761 | -13.499 | 18.761 | -13.394 | 203 | 210 |
| | 40 | CÔNG TY TNHH ĐỒNG TÀU YANMAR VIỆT NAM | | 1 | 1 | 3 | C30 | Đóng tàu và cấu kiện nổi | 984 | 10.668 | -6.457 | -5.663 | -6.457 | -5.663 | 331 | 315 |
| | 41 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DINH DƯỠNG NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ BÌNH ĐỊNH | | 1 | 1 | 7 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 0 | 0 | -8 | -4 | -8 | -4 | 3 | 3 |
| | 42 | CÔNG TY TNHH RCV | | 1 | 1 | 2 | C23 | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá | 46 | 96 | -975 | -564 | -975 | -564 | 43 | 22 |
| | 43 | CÔNG TY TNHH TAKUMINO | | 0 | 1 | 2 | C23 | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá | 0 | 51 | 0 | -199 | 0 | -199 | 0 | 3 |
| | 44 | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP G-ONE VIỆT NAM | | 0 | 1 | 3 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 0 | 1 | 0 | -40 | 0 | -40 | 0 | 0 |
| | 45 | CÔNG TY TNHH HẢI LONG BÌNH ĐỊNH | | 0 | 1 | 3 | C10 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 0 | 4 | 0 | -15.441 | 0 | -15.441 | 0 | 13 |
| | 46 | Công ty TNHH B & D Lingerie Việt Nam | | 0 | 1 | 3 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 0 | 917 | 0 | -20.308 | 0 | -20.308 | 0 | 155 |
| | | Tổng cộng các địa phương | | 42 | 46 | | | | 5.591.926 | 6.815.095 | 389.402 | 206.484 | 344.746 | 161.481 | 107.147 | 139.861 |
| | | Tổng cộng các lĩnh vực | | | 46 | | | | 5.591.926 | 6.815.095 | 389.402 | 206.484 | 344.746 | 161.481 | 107.147 | 139.861 |
| | | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | | <i>Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</i> | | | 2 | | A01 | | 136.167 | 121.893 | 18.518 | -13.535 | 18.518 | -13.430 | 210 | 234 |
| 2 | | <i>Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan</i> | | | 1 | | A02 | | 118.767 | 112.622 | 8.220 | 916 | 7.020 | 766 | 2.380 | 3.167 |
| 3 | | <i>Khai thác, nuôi trồng thủy sản</i> | | | 1 | | A03 | | 360.950 | 365.474 | 176.913 | 191.746 | 176.260 | 190.681 | 1.140 | 3.531 |
| 9 | | <i>Sản xuất, chế biến thực phẩm</i> | | | 8 | | C10 | | 2.856.522 | 3.802.011 | 164.601 | 107.165 | 126.448 | 79.540 | 39.939 | 45.423 |

| TT | | Tên doanh nghiệp | Tổng số DN | | Mã quốc gia, vùng lãnh thổ | Mã lĩnh vực kinh doanh | Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD) | | Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD) | | Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD) | | Đã nộp NSNN | |
|------------|----|---|------------|-----------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|---------|--|-----------------|---------------------------------|---------|-------------|--------|
| ĐP | DN | | 2020 | 2021 | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 |
| | 12 | Dệt | | 1 | | C13 | 5.545 | 156 | -2.112 | -1.476 | -2.112 | -1.476 | 10 | 794 |
| | 13 | Sản xuất trang phục | | 7 | | C14 | 437.333 | 496.590 | 34.236 | 33.099 | 30.484 | 23.228 | 6.147 | 9.937 |
| | 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | | 3 | | C16 | 259.881 | 535.417 | -11.007 | -2.729 | -11.021 | -4.173 | 6.657 | 10.258 |
| | 20 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | 1 | | C21 | 910.225 | 872.493 | 102.904 | 44.311 | 102.109 | 39.584 | 19.772 | 29.299 |
| | 22 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | | 5 | | C23 | 1.106 | 2.848 | -3.177 | -3.176 | -3.177 | -3.176 | 66 | 30 |
| | 24 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | 1 | | C25 | 14.261 | 13.122 | 1.241 | 16 | 1.241 | 16 | 2 | 2 |
| | 29 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | | 1 | | C30 | 984 | 10.668 | -6.457 | -5.663 | -6.457 | -5.663 | 331 | 315 |
| | 30 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | 1 | | C31 | 2.110 | 44.815 | -4.570 | -5.365 | -4.570 | -5.365 | 82 | 92 |
| | 31 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | | 1 | | C32 | 9.115 | 9.033 | -1.875 | 23 | -1.875 | 23 | 43 | 5 |
| | 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | 3 | | D35 | 323.540 | 271.481 | -24.126 | -20.864 | -24.126 | -20.864 | 24.779 | 27.021 |
| | 39 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | 1 | | F42 | 28.108 | 13.590 | -5.247 | -961 | -5.247 | -961 | 1.105 | 2.260 |
| | 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | 3 | | G46 | 54.575 | 89.157 | 137 | -705 | 95 | -931 | 335 | 392 |
| | 49 | Dịch vụ lưu trú | | 1 | | I55 | 63.590 | 31.918 | -29.938 | -42.099 | -29.938 | -42.099 | 2.509 | 5.865 |
| | 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | 2 | | L68 | 6.961 | 20.898 | -29.050 | -73.260 | -29.050 | -73.260 | 1.518 | 1.124 |
| | 62 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | 1 | | M70 | 0 | 30 | -117 | -27 | -117 | -27 | 2 | 2 |
| | 75 | Giáo dục và đào tạo | | 1 | | P85 | 2.186 | 878 | 308 | -932 | 261 | -932 | 9 | 87 |
| II | | Tổng số DN có lãi trước thuế (mã 50 dương) và trị giá lãi | 17 | 17 | | | | | 573.782 | 464.654 | | | | |
| | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | |
| | 1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 1 | 0 | | A01 | | | 18.761 | 0 | | | | |
| | 2 | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 1 | 1 | | A02 | | | 8.220 | 916 | | | | |
| | 3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | 1 | 1 | | A03 | | | 176.913 | 191.746 | | | | |
| | 9 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | 3 | 4 | | C10 | | | 189.910 | 144.684 | | | | |
| | 13 | Sản xuất trang phục | 3 | 3 | | C14 | | | 41.208 | 57.005 | | | | |
| | 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 1 | 2 | | C16 | | | 51 | 8.013 | | | | |
| | 20 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 1 | 1 | | C21 | | | 102.904 | 44.311 | | | | |
| | 24 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 1 | 1 | | C25 | | | 1.241 | 16 | | | | |
| | 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 1 | 1 | | D35 | | | 33.624 | 17.600 | | | | |
| | 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 2 | 1 | | G46 | | | 345 | 70 | | | | |
| | 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | 1 | 1 | | L68 | | | 297 | 270 | | | | |
| | 75 | Giáo dục và đào tạo | 1 | 0 | | P85 | | | 308 | 0 | | | | |
| III | | Tổng số DN có mã 50 âm (lỗ trước thuế) và trị giá lỗ | 24 | 27 | | | | | -184.380 | -258.170 | | | | |
| | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | |
| | 1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | 1 | 2 | | A01 | | | -243 | -13.535 | | | | |
| | 9 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | 4 | 4 | | C10 | | | -25.309 | -37.519 | | | | |
| | 12 | Dệt | 1 | 1 | | C13 | | | -2.112 | -1.476 | | | | |
| | 13 | Sản xuất trang phục | 2 | 3 | | C14 | | | -6.972 | -23.906 | | | | |
| | 15 | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 2 | 1 | | C16 | | | -11.058 | -10.742 | | | | |
| | 22 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 4 | 5 | | C23 | | | -3.177 | -3.176 | | | | |
| | 29 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | 1 | 1 | | C30 | | | -6.457 | -5.663 | | | | |
| | 30 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 1 | 1 | | C31 | | | -4.570 | -5.365 | | | | |
| | 31 | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 1 | 0 | | C32 | | | -1.875 | 0 | | | | |
| | 33 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 2 | 2 | | D35 | | | -57.750 | -38.464 | | | | |
| | 39 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 1 | 1 | | F42 | | | -5.247 | -961 | | | | |
| | 42 | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 1 | 2 | | G46 | | | -208 | -775 | | | | |
| | 49 | Dịch vụ lưu trú | 1 | 1 | | I55 | | | -29.938 | -42.099 | | | | |
| | 60 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | 1 | 1 | | L68 | | | -29.347 | -73.530 | | | | |
| | 62 | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | 1 | 1 | | M70 | | | -117 | -27 | | | | |
| | 75 | Giáo dục và đào tạo | 0 | 1 | | P85 | | | 0 | -932 | | | | |
| IV | | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Doanh thu (ROS) | | | | | | | Lợi nhuận sau thuế (mã 60 KQKD) / (Doanh thu thuần (mã 10 + 21 KQKD)) | | | | | |

| TT | | Tên doanh nghiệp | Tổng số DN | | Mã quốc gia, vùng lãnh thổ | Mã lĩnh vực kinh doanh | Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD) | | Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD) | | Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD) | | Đã nộp NSNN | |
|-----------|----|---|---|------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|------|-----------------------------------|-------------|---------------------------------|------|-------------|------|
| ĐP | DN | | 2020 | 2021 | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 |
| | | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | 2020 | 2021 | | | | |
| 1 | | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | A01 | | | 0,14 | -0,11 | | | | |
| 2 | | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | A02 | | | 0,06 | 0,01 | | | | |
| 3 | | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | | | | A03 | | | 0,49 | 0,52 | | | | |
| 9 | | Sản xuất, chế biến thực phẩm | | | | C10 | | | 0,04 | 0,02 | | | | |
| 12 | | Đệt | | | | C13 | | | -0,38 | -9,46 | | | | |
| 13 | | Sản xuất trang phục | | | | C14 | | | 0,07 | 0,05 | | | | |
| 15 | | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | | | | C16 | | | -0,04 | -0,01 | | | | |
| 20 | | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | | | C21 | | | 0,11 | 0,05 | | | | |
| 22 | | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | | | | C23 | | | -2,87 | -1,12 | | | | |
| 24 | | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | | | C25 | | | 0,09 | 0,0012 | | | | |
| 29 | | Sản xuất phương tiện vận tải khác | | | | C30 | | | -6,56 | -0,53 | | | | |
| 30 | | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | | | C31 | | | -2,17 | -0,12 | | | | |
| 31 | | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | | | | C32 | | | -0,21 | 0,0025 | | | | |
| 33 | | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | | | D35 | | | -0,07 | -0,08 | | | | |
| 39 | | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | | | F42 | | | -0,19 | -0,07 | | | | |
| 42 | | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | | | G46 | | | 0,00 | -0,01 | | | | |
| 60 | | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | | | L68 | | | -4,17 | -3,51 | | | | |
| 62 | | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | | | M70 | | | #DIV/0! | -0,90 | | | | |
| 75 | | Giáo dục và đào tạo | | | | P85 | | | 0,12 | -1,06 | | | | |
| V | | Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) | Lợi nhuận sau thuế (mã 60 KQKD) / Tổng tài sản (mã 270 - CDKT) | | | | | | | | | | | |
| | | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | 2020 | 2021 | | | | |
| 1 | | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | A01 | | | 0,06 | -0,05 | | | | |
| 2 | | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | A02 | | | 0,02 | 0,0027 | | | | |
| 3 | | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | | | | A03 | | | 0,78 | 0,67 | | | | |
| 9 | | Sản xuất, chế biến thực phẩm | | | | C10 | | | 0,10 | 0,05 | | | | |
| 12 | | Đệt | | | | C13 | | | -0,05 | -0,03 | | | | |
| 13 | | Sản xuất trang phục | | | | C14 | | | 0,10 | 0,06 | | | | |
| 15 | | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | | | | C16 | | | -0,07 | -0,02 | | | | |
| 20 | | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | | | C21 | | | 0,10 | 0,04 | | | | |
| 22 | | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | | | | C23 | | | -0,06 | -0,03 | | | | |
| 24 | | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | | | C25 | | | 0,36 | 0,0044 | | | | |
| 29 | | Sản xuất phương tiện vận tải khác | | | | C30 | | | -0,29 | -0,45 | | | | |
| 30 | | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | | | C31 | | | -0,07 | -0,05 | | | | |
| 31 | | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | | | | C32 | | | -0,16 | 0,00 | | | | |
| 33 | | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | | | D35 | | | -0,01 | -0,01 | | | | |
| 39 | | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | | | F42 | | | -0,25 | -0,04 | | | | |
| 40 | | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | | | | F43 | | | 0,00 | 0,00 | | | | |
| 42 | | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | | | G46 | | | 0,00 | -0,01 | | | | |
| 49 | | Dịch vụ lưu trú | | | | I55 | | | -0,08 | -0,11 | | | | |
| 60 | | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | | | L68 | | | -0,03 | -0,08 | | | | |
| 62 | | Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | | | M70 | | | -0,25 | -0,07 | | | | |
| 75 | | Giáo dục và đào tạo | | | | P85 | | | 0,14 | -0,81 | | | | |
| VI | | Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) | Lợi nhuận sau thuế (mã 60 KQKD) / Vốn chủ sở hữu (mã 400 - CDKT) | | | | | | | | | | | |
| | | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | 2020 | 2021 | | | | |
| 1 | | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | A01 | | | 0,06 | -0,05 | | | | |
| 2 | | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | | A02 | | | 0,02 | 0,00 | | | | |
| 3 | | Khai thác, nuôi trồng thủy sản | | | | A03 | | | 0,85 | 0,74 | | | | |
| 9 | | Sản xuất, chế biến thực phẩm | | | | C10 | | | 0,16 | 0,09 | | | | |
| 12 | | Đệt | | | | C13 | | | -0,16 | -0,13 | | | | |
| 13 | | Sản xuất trang phục | | | | C14 | | | 0,18 | 0,10 | | | | |

| TT | | Tên doanh nghiệp | Tổng số DN | | Mã quốc gia, vùng lãnh thổ | Mã lĩnh vực kinh doanh | Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD) | | Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD) | | Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD) | | Đã nộp NSNN | |
|----|----|--|------------|------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|------|-----------------------------------|-------|---------------------------------|------|-------------|------|
| ĐP | DN | | 2020 | 2021 | | | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 | 2020 | 2021 |
| 15 | | Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tẻ bện | | | | C16 | | | -0,08 | -0,03 | | | | |
| 20 | | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | | | | C21 | | | 0,12 | 0,04 | | | | |
| 22 | | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | | | | C23 | | | -0,08 | -0,04 | | | | |
| 24 | | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | | | | C25 | | | 0,73 | 0,01 | | | | |
| 29 | | Sản xuất phương tiện vận tải khác | | | | C30 | | | -0,37 | -0,48 | | | | |
| 30 | | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | | | C31 | | | -0,09 | -0,12 | | | | |
| 31 | | Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | | | | C32 | | | -0,33 | 0,00 | | | | |
| 33 | | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | | | | D35 | | | -0,04 | -0,03 | | | | |
| 39 | | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | | | | F42 | | | -1,10 | -0,25 | | | | |
| 40 | | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | | | | F43 | | | 0,00 | 0,00 | | | | |
| 42 | | Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | | | G46 | | | 0,00 | -0,03 | | | | |
| 49 | | Dịch vụ lưu trú | | | | I55 | | | -0,24 | -0,47 | | | | |
| 60 | | Hoạt động kinh doanh bất động sản | | | | L68 | | | -0,07 | -0,19 | | | | |
| 62 | | Hoạt động của tru sở vận phòng; hoạt động tư vấn quản lý | | | | M70 | | | -0,28 | -0,07 | | | | |
| 75 | | Giáo dục và đào tạo | | | | P85 | | | 0,20 | -2,34 | | | | |

Ghi chú:

- Không thực hiện số liệu tại cột đánh dấu X
 - Insert thêm hàng tùy theo số lượng doanh nghiệp/lĩnh vực ngành nghề và link giữa các Biểu
 - Chỉ cần nhập dữ liệu tại các cột (4) đến cột (11)
 - Chỉ tiêu (I) đến (VI) đã được thiết lập sẵn
- đề nghị thực hiện trên Window 2007.

TÌNH HÌNH NỢP BCTC NĂM 2021 CỦA DOANH NGHIỆP FDI TÍNH TỚI NGÀY 15/7/2022

| STT | MST/ GCNĐKKD | Tên doanh nghiệp | Tình trạng hoạt động (theo thông tin do Cục Thuế, Cục Hải quan, Sở KHĐT, Sở Công thương, Sở LĐTBXH và Ban QLKKT tỉnh cung cấp) | Tình hình nộp BCTC | | | | Ghi chú |
|-----|-----------------|--|---|------------------------------|-----------------------------------|---|------------------|---------|
| | | | | BCTC đã được kiểm toán | BCTC chưa được kiểm toán | File chiết xuất bỏ sung của Cục Thuế | Chưa nộp BCTC | |
| 1 | 4100625041 | CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN VIỆT - MỸ | Đang hoạt động | | | | x | |
| 2 | 4101472782 | CÔNG TY CỔ PHẦN KEIS BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM | Đang hoạt động | | | x | | |
| 3 | 4101478230 | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHỆ CAO TTP BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | x | | | | |
| 4 | 4100554305 | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ÚC - BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | x | | |
| 5 | 4100666915 | Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam | Đang hoạt động | x | | | | |
| 6 | 4101484393 | CÔNG TY CP KHU DU LỊCH BIỂN MAIA QUY NHƠN | Đang hoạt động | | | x | | |
| 7 | 4100446469 | CÔNG TY TNHH DU LỊCH BÀI DÀI | Đang hoạt động | x | | | | |
| 8 | 4101393851 | CÔNG TY TNHH ANT (MV) | Đang hoạt động | x | | x | | |
| 9 | 4100566188 | Công ty TNHH AVSS | Đang hoạt động | | | x | | |
| 10 | 4101400883 | CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN ZIRCON ĐAI DƯƠNG VIỆT NAM | Đang hoạt động | | | x | | |
| 11 | 4101479530 | Công ty TNHH Công nghiệp ABLE TÂY SƠN | Đang hoạt động | x | | x | | |
| 12 | 4100479249 | Công ty TNHH Đá Việt - Euro- Stone | Đang hoạt động | | | | x | |
| 13 | 4101439432 | Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam | Đang hoạt động | | | | x | |
| 14 | 4100621223 | Công ty TNHH Dinh dưỡng động vật EH Bình Định | Đang hoạt động | | | x | | |
| 15 | 4100660487 | Công ty TNHH ESP | Đang hoạt động | | | x | | |
| 16 | 4101491792 | Công ty TNHH Fujiwara Bình Định | Đang hoạt động | x | | x | | |
| 17 | 4101399525 | Công ty TNHH Giám định Trung Quốc (Việt Nam) | Đang hoạt động | | | | x | |
| 18 | 4101390466 | CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY TRỒNG SHAIYO BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 19 | 4101550543 | CÔNG TY TNHH GOLD | Đang hoạt động | | | x | | |
| 20 | 4100503847 | CÔNG TY TNHH HƯNG THÀNH NGẮN (trước là CÔNG TY TNHH SHAIYO TRIPLE A BÌNH ĐỊNH) | Đang hoạt động | | | x | | |
| 21 | 4101531526 | CÔNG TY TNHH MÀI TÍN BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | x | | |
| 22 | 4101481152 | Công Ty TNHH Marubeni Lumber Việt Nam | Đang hoạt động | x | | x | | |
| 23 | 4100652888 | Công ty TNHH May mặc Able Việt Nam | Đang hoạt động | x | | x | | |
| 24 | 4100635120 | Công Ty TNHH Một Thành Viên HONG YEUNG Việt Nam | Đang hoạt động | | | x | | |
| 25 | 4101505815 | Công ty TNHH MTV Penta Việt Nam | Đang hoạt động | | | x | | |
| 26 | 4101055757 | Công ty TNHH MTV Xi măng Phúc Sơn - Bình Định/Phu Sơn - Bình Định Cement Corporation Ltd | Đang hoạt động | x | | | | |
| 27 | 4101294226 | Công ty TNHH New Hope Bình Định | Đang hoạt động | | | x | | |
| 28 | 4101542493 | CÔNG TY TNHH QNY ENERGY | Đang hoạt động | x | | x | | |
| 29 | 4101414639 | CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ TRUNG LIÊN | Đang hoạt động | | | x | | |
| 30 | 4100451067 | Công ty TNHH Sản xuất đăm gỗ Bình Định | Đang hoạt động | x | | | | |
| 31 | 4101435685 | CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LUCKY STAR | Đang hoạt động | | | x | | |
| 32 | 4101481184 | CÔNG TY TNHH SANICON BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM | Đang hoạt động | | | x | | |
| 33 | 4101480776 | CÔNG TY TNHH SELDAT VIỆT NAM | Đang hoạt động | | | x | | |
| 34 | 4100647567 | Công ty TNHH Sepplus Bình Định | Đang hoạt động | | | x | | |
| 35 | 4101017889 | CÔNG TY TNHH SINH HÓA MINH DƯƠNG VIỆT NAM | Đang hoạt động | | | | x | |
| 36 | 4101435974 | Công ty TNHH Trang phục ngoài trời CPPC (Việt Nam) | Đang hoạt động | | | x | | |
| 37 | 4101308944 | Công ty TNHH Trio (VN) | Đang hoạt động | | | x | | |
| 38 | 4100259490 | CÔNG TY TNHH TRỒNG RỪNG QUY NHƠN | Đang hoạt động | x | | | | |
| 39 | 4100931779 | Công Ty TNHH Trung Tâm Quốc Tế Khoa Học Và Giáo Dục Liên Ngành | Đang hoạt động | | | | x | |
| 40 | 4101527488 | CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE | Đang hoạt động | | | x | | |
| 41 | 4101527907 | CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE SCHOOL | Đang hoạt động | | | x | | |
| 42 | 4101446327 | CÔNG TY TNHH VIỆT ÚC - PHÚ MỸ | Đang hoạt động | | | x | | |
| 43 | 4101544356 | Công ty TNHH Westbrook Việt Nam | Đang hoạt động | | | x | | |
| 44 | 4101503092 | CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG FUJIWARA | Đang hoạt động | x | | x | | |
| 45 | 4101506583 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KATO HITOSHI BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | x | | |
| 46 | 4101503367 | CÔNG TY TNHH CHẶN NÚI NEW HOPE BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | x | | |
| 47 | 4101444658 | CÔNG TY TNHH ĐÓNG TAU YANMAR VIỆT NAM | Đang hoạt động | | | x | | |
| 48 | 4101354940 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DINH DƯỠNG NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | x | | |
| 49 | 4101491739 | CÔNG TY TNHH RCV | Đang hoạt động | | | x | | |
| 50 | 4101585761 | CÔNG TY TNHH TAKUMINO | Đang hoạt động | | | x | | |
| 51 | 4101591194 | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP G-ONE VIỆT NAM | Đang hoạt động | x | | x | | |
| 52 | 4101594004 | CÔNG TY TNHH HẢI LONG BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | x | | |
| 53 | 4101600755 | Công ty TNHH B & D Lingerie Việt Nam | Đang hoạt động | | | x | | |
| 54 | 4101571663 | Công ty TNHH Tuff Việt Nam | Đang hoạt động | | | | x | |
| 55 | 2901807716-053 | CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH 01 - CÔNG TY TNHH SRISAWAD VIỆT NAM | Đang hoạt động | | | | x | |
| 56 | 2901807716-075 | CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH 02 - CÔNG TY TNHH SRISAWAD VIỆT NAM | Đang hoạt động | | | | x | |
| 57 | 3600244645-023 | CHI NHÁNH CÔNG TY AJINOMOTO VIỆT NAM TẠI BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 58 | 0102853832-013 | CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT - NHẬT TẠI BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 59 | 3300854978-002 | CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ESPACE BUSINESS HUẾ TẠI BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 60 | 0300588569-012 | CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỬA BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 61 | 4100554305-001 | Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Việt Úc - Bình Định | Đang hoạt động | | | | x | |
| 62 | 0303449450-001 | Chi Nhánh Công Ty Liên Doanh PIL Việt Nam tại Thành Phố Quy Nhơn | Đang hoạt động | | | | x | |
| 63 | 0100773885-051 | CHI NHÁNH CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH KFC VIỆT NAM TẠI BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 64 | 3700347429-005 | CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ARYSTA LIFESCIENCE VIỆT NAM TẠI BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 65 | 3600233178-012 | CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM TẠI BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 66 | 3701091716-009 | CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DE HEUS TẠI BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 67 | 3701642642-002 | CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH EMIVEST FEEDMILL VIỆT NAM TẠI BÌNH ĐỊNH - KHO CHỨA HÀNG | Đang hoạt động | | | | x | |

| STT | MST/ GCNĐKKD | Tên doanh nghiệp | Tình trạng hoạt động (theo thông tin do Cục Thuế, Cục Hải quan, Sở KHĐT, Sở Công thương, Sở LĐTBXH và Ban QLKKT tỉnh cung cấp) | Tình hình nộp BCTC | | | | Ghi chú |
|------------------|-----------------|---|---|------------------------------|-----------------------------------|---|------------------|----------|
| | | | | BCTC đã được kiểm toán | BCTC chưa được kiểm toán | File chiết xuất bổ sung của Cục Thuế | Chưa nộp BCTC | |
| 68 | 3900400334-003 | CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIYOKAWA VIỆT NAM | Đang hoạt động | | | | x | |
| 69 | 0300644051-030 | CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LOTTERIA VIỆT NAM TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 70 | 0303728327-004 | Chi nhánh Công Ty TNHH Maersk Việt Nam Tại Quy Nhơn | Đang hoạt động | | | | x | |
| 71 | 0302249586-007 | CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MM MEGA MARKET (VIỆT NAM) TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 72 | 6000346337-014 | CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI QUY NHƠN | Đang hoạt động | | | | x | |
| 73 | 3702430087-003 | CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH RED RIVER FOODS VIỆT NAM TẠI BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 74 | 0311876512-001 | Chi nhánh Công Ty TNHH Wan Hai Việt Nam Tại Thành Phố Quy Nhơn | Đang hoạt động | | | | x | |
| 75 | 3700723994-012 | CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH YAKULT VIỆT NAM TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 76 | 0301840443-006 | CN Công Ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ PRUDENTIAL Tại Tỉnh Bình Định | Đang hoạt động | | | | x | |
| 77 | 0401695782-002 | Công Ty Cổ Phần Bachchambar Đà Nẵng - Chi nhánh Bình Định | Đang hoạt động | | | | x | |
| 78 | 3600224423-085 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM - NHÀ MÁY THỨC ĂN GIA SÚC BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 79 | 3600224423-044 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 2 TẠI BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 80 | 3600224423-040 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH 3 TẠI BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 81 | 3600224423-122 | CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM 2 TẠI BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 82 | 1100598642-013 | CÔNG TY CỔ PHẦN GREENFEED VIỆT NAM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 83 | 4101447112 | CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ PEGASUS BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 84 | 4101556633 | Công ty CP Central Wood/Central Wood Corporation | Đang hoạt động | | | | x | |
| 85 | 4100656522 | Công ty CP Phong Điện Miền Trung | Đang hoạt động | | | | x | |
| 86 | 4101546096 | Công ty TNHH HTV Festina Lente | Đang hoạt động | | | | x | |
| 87 | 209248 | Công ty Finest Elite Ventures Limited | Đang hoạt động | | | | x | |
| 88 | 4101424926 | Công ty TNHH An Viên An Lộc Phát - Công ty CP OKUNO | Đang hoạt động | | | | x | |
| 89 | 0312255966-001 | CÔNG TY TNHH ARTWELL TAPIOCA VIỆT NAM - CHI NHÁNH QUY NHƠN | Đang hoạt động | | | | x | |
| 90 | 4100668969 | Công ty TNHH Cali Hotel | Đang hoạt động | | | | x | |
| 91 | 0303675393-015 | CÔNG TY TNHH CJ CGV VIỆT NAM – CHI NHÁNH QUY NHƠN | Đang hoạt động | | | | x | |
| 92 | 1100439762-009 | CÔNG TY TNHH CJ VINA AGRI - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 93 | 4101429018 | CÔNG TY TNHH CUỘC SỐNG BÀI BIỂN | Đang hoạt động | | | | x | |
| 94 | 4101431659 | Công ty TNHH Đá Bạc Quy Nhơn | Đang hoạt động | | | | x | |
| 95 | 4101475511 | CÔNG TY TNHH DOANH NGHIỆP XÃ HỘI OUTWARD BOUND VIỆT NAM | Đang hoạt động | | | | x | |
| 96 | 2500175548-009 | CÔNG TY TNHH JAPFA COMFEED VIỆT NAM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 97 | 4101421548 | Công ty TNHH KD XNK Tân Trung Nguyên | Đang hoạt động | | | | x | |
| 98 | 0300791440-002 | CÔNG TY TNHH MOUNTECH CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 99 | 4101529076 | Công ty TNHH MTV sản xuất, thương mại Bellis VN | Đang hoạt động | | | | x | |
| 100 | 4101583281 | CÔNG TY TNHH MTV SAVVY SEAFOOD VIETNAM | Đang hoạt động | | | | x | |
| 101 | 4101453275 | Công ty TNHH Năng lượng Hà Tiên | Đang hoạt động | | | | x | |
| 102 | 4101473497 | Công ty TNHH Ninja Q. | Đang hoạt động | | | | x | |
| 103 | 4101234114 | Công ty TNHH Phát triển năng lượng KST | Đang hoạt động | | | | x | |
| 104 | 4101467479 | CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT HẢO PHÁT | Đang hoạt động | | | | x | |
| 105 | 0301878655-005 | CÔNG TY TNHH SCANCOM VIỆT NAM - CHI NHÁNH QUY NHƠN | Đang hoạt động | | | | x | |
| 106 | 4100450987 | Công ty TNHH The KIWI CONECTION | Đang hoạt động | | | | x | |
| 107 | 4101540471 | Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Miyabi Legend | Đang hoạt động | | | | x | |
| 108 | 4101373703 | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Ipro-Furniture | Đang hoạt động | | | | x | |
| 109 | 4101499174 | Công ty TNHH Vì Khoa học | Đang hoạt động | | | | x | |
| 110 | 5700489635-001 | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÀNH THÀNH VIỆT NAM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH | Đang hoạt động | | | | x | |
| 111 | 4101118277 | CTCP Cụm công nghiệp Cầu Nước Xanh | Đang hoạt động | | | | x | |
| 112 | 0303883266-049 | Địa điểm kinh doanh công ty TNHH JOLLIBEE Việt Nam - JOLLIBEE Quy Nhơn | Đang hoạt động | | | | x | |
| 113 | 0303883266-050 | Địa điểm kinh doanh Công ty TNHH JOLLIBEE Việt Nam - JOLLIBEE Quy Nhơn 2 | Đang hoạt động | | | | x | |
| 114 | 3701308172-006 | VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM LIWAYWAY SÀI GÒN TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN | Đang hoạt động | | | | x | |
| 115 | 3603238590-003 | VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY TNHH USFEED | Đang hoạt động | | | | x | |
| 116 | 2300850386-002 | VPĐD Công ty TNHH OJI FOREST PRODUCTS Việt Nam tỉnh Bình Định | Đang hoạt động | | | | x | |
| Tổng cộng | | | | 14 | 0 | 40 | 70 | 0 |

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CÓ
VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

| STT | Tên doanh nghiệp | Tỉnh | Mã quốc gia nhà đầu tư | Mã lĩnh vực | Ngành, nghề kinh doanh chính | Tổng tài sản | | | | | | | | | |
|-----|--|-----------|------------------------|-------------|--|--|-----------|--------------------------------|----------|----------------------------|----------|-------------------------------|----------|-----------------|-----------|
| | | | | | | Tổng tài sản (mã 270 CDKT)=(Mã 100)+(Mã 200) | | Tài sản ngắn hạn | | | | Tài sản dài hạn | | | |
| | | | | | | | | Tài sản ngắn hạn (mã 100 CDKT) | | Hàng tồn kho (mã 140 CDKT) | | Tài sản dài hạn (mã 200 CDKT) | | Tài sản cố định | |
| | | | | | | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 |
| 1 | CÔNG TY TNHH DU LỊCH BÀI DÀI | Bình Định | 3 | I55 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 389.403 | 374.426 | 24.746 | 29.531 | 1.963 | 1.653 | 364.657 | 344.895 | 408.913 | 414.266 |
| 2 | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ CÔNG NGHỆ CAO TTP BÌNH ĐỊNH | Bình Định | 16 | D35 | Sản xuất điện | 1.047.983 | 996.987 | 136.154 | 136.215 | - | - | 911.829 | 860.772 | 981.252 | 981.584 |
| 3 | Công ty TNHH MTV Xi măng Phúc Sơn - Bình Định/Phu Sơn - Bình Định Cement Corporation Ltd | Bình Định | 8 | C23 | Sản xuất xi măng | 21.407 | 20.690 | 175 | 177 | - | - | 21.232 | 20.513 | 1.475 | 1.475 |
| 4 | CÔNG TY TNHH QNY ENERGY | Bình Định | 1 | D35 | Sản xuất điện | 335 | 2.269 | 252 | 2.183 | - | - | 83 | 86 | - | - |
| 5 | CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG FUJIWARA | Bình Định | 2 | F42 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 20.969 | 22.035 | 20.466 | 21.500 | 23 | - | 503 | 535 | 402 | 460 |
| 6 | Công ty TNHH Fujiwara Bình Định | Bình Định | 2 | D35 | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 973.030 | 897.851 | 139.970 | 143.210 | - | - | 833.060 | 754.641 | 1.010.499 | 1.010.812 |
| 7 | Công ty TNHH Sản xuất dăm gỗ Bình Định | Bình Định | 2 | C16 | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, ra và vật liệu tết bện | 43.130 | 44.969 | 40.936 | 37.406 | 20.591 | 5.589 | 2.194 | 7.563 | 55.935 | 55.131 |
| 8 | Công Ty TNHH Marubeni Lumber Việt Nam | Bình Định | 2 | C16 | Sản xuất đồ gỗ xây dựng | 111.939 | 99.725 | 53.778 | 48.158 | 23.815 | 29.861 | 58.161 | 51.567 | 46.385 | 46.402 |
| 9 | Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam | Bình Định | 21 | C21 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 1.021.258 | 1.111.364 | 738.629 | 842.248 | 223.765 | 238.732 | 282.629 | 269.116 | 523.648 | 588.104 |
| 10 | CÔNG TY TNHH ANT (MV) | Bình Định | 6 | C10 | Sản xuất thuốc ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 584.552 | 642.978 | 433.210 | 489.544 | 197.987 | 240.301 | 151.342 | 153.434 | 198.271 | 212.503 |
| 11 | Công ty TNHH Công nghiệp ABLE TÂY SƠN | Bình Định | 2 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 89.841 | 82.884 | 43.240 | 30.310 | 5.462 | 7.658 | 46.601 | 52.574 | 46.616 | 57.784 |
| 12 | Công ty TNHH May mặc Able Việt Nam | Bình Định | 2 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 42.307 | 37.504 | 17.836 | 16.039 | 6.114 | 6.597 | 24.471 | 21.465 | 65.331 | 65.366 |
| 13 | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ÚC - BÌNH ĐỊNH | Bình Định | 19 | A03 | Nuôi trồng thủy sản biển | 226.963 | 285.456 | 189.625 | 253.495 | 19.456 | 30.134 | 37.338 | 31.961 | 69.984 | 70.690 |
| 14 | CÔNG TY TNHH AVSS | Bình Định | 19 | C32 | Xây dựng, vật liệu xây dựng | 11.830 | 12.325 | 10.179 | 10.131 | 1.994 | 4.762 | 1.651 | 2.194 | 5.874 | 6.677 |
| 15 | CÔNG TY TNHH ĐỊNH DƯƠNG ĐỘNG VẬT EHB BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM | Bình Định | 8 | C10 | Sản xuất thuốc ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 97.390 | 96.766 | 79.369 | 81.277 | 31.471 | 38.277 | 18.021 | 15.489 | 40.794 | 40.209 |
| 16 | CÔNG TY TNHH MTV HONG YEUNG VIỆT NAM | Bình Định | 8 | L68 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di | 283.424 | 282.657 | 113.004 | 100.645 | 74 | 31 | 170.420 | 182.012 | 27.938 | 27.938 |
| 17 | CÔNG TY TNHH TRỒNG RỪNG QUY NHƠN | Bình Định | 2 | A02 | Trồng rừng và chăm sóc rừng | 303.654 | 286.690 | 55.217 | 27.809 | 21.505 | 4.086 | 248.437 | 258.881 | 233.363 | 244.427 |
| 18 | CÔNG TY TNHH HÙNG THANH NGÂN (trước là CÔNG TY TNHH SHAIYO TRIPLE A BÌNH ĐỊNH) | Bình Định | 10 | C16 | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, ra và vật liệu tết bện | 14.171 | 50.815 | 149 | 33.353 | 1 | 30.070 | 14.022 | 17.462 | 14.121 | 18.409 |
| 19 | CÔNG TY TNHH SEPPLUS BÌNH ĐỊNH | Bình Định | 1 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 13.065 | 20.538 | 4.120 | 12.021 | - | - | 8.945 | 8.517 | 17.357 | 17.558 |
| 20 | CÔNG TY TNHH ESP | Bình Định | 19 | C25 | Cơ khí, chế tạo máy, đóng tàu | 3.431 | 3.633 | 3.213 | 3.423 | 1.616 | 1.568 | 218 | 210 | 2.802 | 2.851 |
| 21 | CÔNG TY TNHH NEW HOPE BÌNH ĐỊNH | Bình Định | 8 | C10 | Sản xuất thuốc ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 168.582 | 178.790 | 101.716 | 109.312 | 57.987 | 74.988 | 66.866 | 69.478 | 99.921 | 108.456 |
| 22 | CÔNG TY TNHH TRIO (VIỆT NAM) | Bình Định | 6 | G46 | Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến | 28.559 | 38.422 | 22.873 | 31.162 | 13.358 | 15.489 | 5.686 | 7.260 | 4.668 | 7.395 |
| 23 | Công ty TNHH MTV Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc Tế Bình Định | Bình Định | 7 | C10 | Sản xuất thuốc ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 19.221 | 19.223 | 1.687 | 1.689 | - | - | 17.534 | 17.534 | 2.960 | 2.960 |
| 24 | CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN ZIRCÓN ĐẠI DƯƠNG VIỆT NAM | Bình Định | 8 | C23 | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác | 10.200 | 10.955 | 3.091 | 3.403 | - | - | 7.109 | 7.552 | 100 | 100 |
| 25 | Công ty TNHH Quốc Tế Trung Liên | Bình Định | 8 | G46 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác | 22.734 | 36.450 | 20.698 | 34.956 | 4.749 | 5.780 | 2.036 | 1.494 | 1.369 | 1.369 |
| 26 | CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LUCKY STAR | Bình Định | 9 | C10 | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột | 134.420 | 131.047 | 27.206 | 24.273 | 427 | 7.906 | 107.214 | 106.774 | 15.455 | 107.878 |
| 27 | CÔNG TY TNHH TRANG PHỤC NGOÀI TRỜI CPPC (VIỆT NAM) | Bình Định | 10 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 166.107 | 119.478 | 119.506 | 77.210 | 69.097 | 35.686 | 46.601 | 42.268 | 1.188 | 1.188 |
| 28 | Công Ty TNHH VIỆT ÚC - PHỤ MỸ | Bình Định | 19 | C10 | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 184.954 | 265.399 | 31.064 | 45.881 | 16.753 | 18.886 | 153.890 | 219.518 | 91.810 | 207.311 |
| 29 | CÔNG TY TNHH ĐỒNG TÀU YANMAR VIỆT NAM | Bình Định | 3 | C30 | Động tàu và cấu kiện nổi | 22.455 | 12.593 | 20.829 | 9.551 | 11.132 | 921 | 1.626 | 3.042 | 106 | 106 |
| 30 | CÔNG TY CỔ PHẦN KEIPS BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM | Bình Định | 2 | A01 | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa | 2.496 | 2.761 | 1.369 | 1.620 | 516 | 228 | 1.127 | 1.141 | - | - |
| 31 | CÔNG TY TNHH SELDAT VIỆT NAM | Bình Định | 14 | C13 | Sản xuất hàng dệt sản (trừ trang phục) | 43.508 | 43.612 | 10.674 | 10.971 | 110 | 81 | 32.834 | 32.641 | 8.256 | 8.256 |
| 32 | CÔNG TY TNHH SANICON BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM | Bình Định | 2 | F43 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí | 3.924 | 3.924 | 3.924 | 3.924 | 219 | 219 | - | - | - | - |
| 33 | CÔNG TY CP KHU DU LỊCH BIỂN MAIA QUY NHƠN | Bình Định | 14 | L68 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di | 548.123 | 655.756 | 84.930 | 130.672 | 1.183 | 1.081 | 463.193 | 525.084 | 304.619 | 424.510 |
| 34 | CÔNG TY TNHH RCV | Bình Định | 2 | C23 | Cắt tạo đá và hoàn thiện đá | 13.933 | 13.808 | 7.372 | 7.292 | - | - | 6.561 | 6.516 | 4.637 | 4.637 |
| 35 | CÔNG TY TNHH CHĂN NUÔI NEW HOPE BÌNH ĐỊNH | Bình Định | 3 | A01 | Chăn nuôi lợn | 309.216 | 288.627 | 81.273 | 67.067 | 24.377 | 40.359 | 227.943 | 221.560 | 3.272 | 3.305 |
| 36 | CÔNG TY TNHH MTV PENTA VIỆT NAM | Bình Định | 19 | C23 | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao | 6.438 | 6.343 | 3.823 | 4.293 | 2.932 | 2.446 | 2.615 | 2.050 | 3.088 | 3.088 |
| 37 | Công ty TNHH Kato Hitoshi Bình Định | Bình Định | 2 | G46 | Bán buôn thực phẩm | 288 | 728 | 268 | 704 | - | - | 20 | 24 | - | - |
| 38 | CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE | Bình Định | 2 | M70 | Hoạt động tư vấn quản lý | 461 | 415 | 461 | 415 | - | - | - | - | - | - |
| 39 | CÔNG TY TNHH V&J HUMAN RESOURCE SCHOOL | Bình Định | 2 | P85 | Giáo dục và đào tạo | 1.842 | 1.148 | 1.842 | 1.148 | 179 | 190 | - | - | - | - |
| 40 | CÔNG TY TNHH MÃ TÍN BÌNH ĐỊNH | Bình Định | 2 | C10 | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 84.107 | 130.516 | 22.839 | 69.524 | 7.221 | 27.471 | 61.268 | 60.992 | 36.024 | 36.121 |
| 41 | CÔNG TY TNHH WESBROOK VIỆT NAM | Bình Định | 8 | C31 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 64.846 | 104.715 | 35.287 | 70.373 | 22.453 | 56.879 | 29.559 | 34.342 | 31.034 | 39.372 |
| 42 | CÔNG TY TNHH GOLD | Bình Định | 2 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | 8.998 | 8.998 | 8.998 | 8.998 | - | - | - | - | - | - |
| 43 | CÔNG TY TNHH TAKUMINO | Bình Định | 2 | C23 | Cắt tạo đá và hoàn thiện đá | - | 45.577 | - | 43.601 | - | - | - | 1.976 | - | - |
| 44 | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP G-ONE VIỆT NAM | Bình Định | 3 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | - | 15.304 | - | 2.731 | - | - | - | 12.573 | - | - |
| 45 | CÔNG TY TNHH HAI LONG BÌNH ĐỊNH | Bình Định | 3 | C10 | Sản xuất thuốc ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | - | 35.829 | - | 1.698 | - | - | - | 34.131 | - | 1.716 |
| 46 | Công ty TNHH B & D Lingerie Việt Nam | Bình Định | 3 | C14 | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | - | 108.427 | - | 48.349 | - | 37.540 | - | 60.078 | - | 23.147 |

| i hạn | | | | | | Vốn chủ sở hữu | | | | | | Nợ ngắn hạn (t | | | |
|-------------------------------|-----------|--|----------|-----------|-----------|------------------------------|----------|---|----------|-------------------------------------|-----------|---|----------|---------------------------|----------|
| nh hữu hình | | Tổng nguồn vốn (Mã 440 CDKT) = (Mã 300) + (Mã 400) | | | | Vốn chủ sở hữu (mã 400 CDKT) | | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã 411 CDKT) | | Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế (mã 421 CDKT) | | Tổng Nợ phải trả (mã 300 CDKT)= (Mã 310) + (Mã 330) | | Nợ ngắn hạn (mã 310 CDKT) | |
| Giá trị còn lại (mã 221 CDKT) | | Đầu tư tài chính dài hạn (mã 250 CDKT) | | | | | | | | | | | | | |
| Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 |
| 347.160 | 338.891 | - | - | 389.403 | 374.426 | 125.795 | 89.974 | 309.929 | 316.208 | (184.134) | (226.233) | 263.608 | 284.452 | 186.808 | 213.138 |
| 900.265 | 849.258 | - | - | 1.047.983 | 996.987 | 429.095 | 418.856 | 395.000 | 395.000 | 34.095 | 23.856 | 618.888 | 578.131 | 70.640 | 65.410 |
| 148 | - | - | - | 21.407 | 20.690 | 21.407 | 20.690 | 29.379 | 29.398 | (7.972) | (8.709) | - | - | - | - |
| - | - | - | - | 335 | 2.269 | (80) | 2.188 | 1.043 | 3.983 | (1.123) | (1.795) | 415 | 81 | 415 | 81 |
| 357 | 330 | - | - | 20.969 | 22.035 | 4.774 | 3.814 | 2.495 | 2.495 | 2.279 | 1.318 | 16.195 | 18.221 | 16.195 | 18.221 |
| 831.586 | 752.876 | - | - | 973.030 | 897.851 | 250.868 | 213.076 | 365.464 | 365.464 | (114.596) | (142.388) | 722.162 | 684.775 | 45.579 | 68.060 |
| 1.673 | 988 | - | - | 43.130 | 44.969 | 36.248 | 41.550 | 23.215 | 22.920 | 120 | 5.881 | 6.882 | 3.419 | 6.882 | 3.419 |
| 33.465 | 28.117 | - | - | 111.939 | 99.725 | 83.532 | 72.790 | 113.750 | 113.750 | (30.218) | (40.960) | 28.407 | 26.935 | 28.407 | 26.935 |
| 209.889 | 229.014 | - | - | 1.021.258 | 1.111.364 | 852.721 | 892.305 | 224.000 | 224.000 | 608.780 | 648.364 | 168.537 | 219.059 | 164.739 | 218.773 |
| 115.239 | 116.387 | - | - | 584.552 | 642.978 | 351.613 | 334.278 | 62.400 | 62.400 | 289.213 | 271.878 | 232.939 | 308.700 | 232.939 | 308.700 |
| 42.849 | 49.910 | - | - | 89.841 | 82.884 | 40.888 | 48.812 | 14.106 | 14.106 | 26.782 | 34.707 | 48.953 | 34.072 | 9.851 | 3.288 |
| 20.771 | 18.143 | - | - | 42.307 | 37.504 | 15.586 | 18.223 | 7.400 | 7.400 | 6.211 | 8.848 | 26.721 | 19.281 | 17.647 | 15.267 |
| 32.896 | 28.331 | - | - | 226.963 | 285.456 | 206.984 | 257.665 | 30.724 | 30.724 | 176.260 | 226.941 | 19.979 | 27.791 | 17.654 | 27.323 |
| 958 | 1.549 | - | - | 11.830 | 12.325 | 5.764 | 5.786 | 8.278 | 8.278 | (2.515) | (2.492) | 6.066 | 6.539 | 6.066 | 6.539 |
| 12.711 | 10.273 | - | - | 97.390 | 96.766 | 53.078 | 53.104 | 44.873 | 44.873 | 8.205 | 8.231 | 44.312 | 43.662 | 44.312 | 43.662 |
| 3.176 | 2.930 | 3.605 | 3.810 | 283.424 | 282.657 | 200.959 | 201.230 | 212.787 | 212.787 | (11.827) | (11.557) | 82.465 | 81.427 | 1.851 | 2.329 |
| 232.626 | 243.444 | 12.636 | 12.449 | 303.654 | 286.690 | 281.311 | 277.904 | 59.021 | 59.021 | 176.967 | 177.734 | 22.343 | 8.786 | 22.343 | 8.786 |
| 8.485 | 12.049 | - | - | 14.171 | 50.815 | 12.641 | 13.446 | 32.853 | 32.853 | (32.850) | (32.044) | 1.530 | 37.369 | 1.530 | 37.369 |
| 8.945 | 8.251 | - | - | 13.065 | 20.538 | 12.481 | 17.874 | 24.000 | 24.000 | (17.019) | (20.577) | 584 | 2.664 | 584 | 2.664 |
| 97 | 74 | - | - | 3.431 | 1.700 | 3.633 | 1.716 | 4.540 | 4.540 | (2.840) | (2.824) | 1.731 | 1.917 | 1.731 | 1.917 |
| 54.836 | 58.322 | - | - | 168.582 | 178.790 | 84.400 | 94.000 | 84.400 | 94.000 | - | - | 84.182 | 84.790 | 84.182 | 84.790 |
| 3.803 | 5.718 | - | - | 28.559 | 38.422 | 13.611 | 13.680 | 17.138 | 17.138 | (3.528) | (3.457) | 14.948 | 24.742 | 14.948 | 24.742 |
| 2.960 | 2.960 | - | - | 19.221 | 19.223 | 19.193 | 19.189 | 20.039 | 20.039 | (845) | (849) | 28 | 34 | 28 | 34 |
| 100 | 100 | - | - | 10.200 | 10.955 | 8.229 | 8.995 | 8.232 | 9.002 | (3) | (7) | 1.971 | 1.960 | 1.971 | 1.960 |
| 616 | 479 | - | - | 22.734 | 36.450 | 20.200 | 19.408 | 15.829 | 15.829 | 4.371 | 3.579 | 2.534 | 17.042 | 2.534 | 17.042 |
| 9.572 | 97.475 | - | - | 134.420 | 131.047 | 101.524 | 99.384 | 103.153 | 103.153 | (1.629) | (3.770) | 32.896 | 31.663 | 9.654 | 20.093 |
| 864 | 468 | - | - | 166.107 | 119.478 | 91.472 | 101.146 | 54.771 | 54.771 | 36.701 | 46.375 | 74.635 | 18.332 | 74.635 | 18.332 |
| 86.611 | 191.083 | 72 | 72 | 184.954 | 265.399 | 173.648 | 243.627 | 20.000 | 20.000 | (26.439) | (46.373) | 11.306 | 21.772 | 11.306 | 21.772 |
| - | - | - | - | 22.455 | 12.593 | 17.405 | 11.734 | 44.110 | 44.110 | (26.714) | (32.377) | 5.050 | 859 | 5.011 | 812 |
| - | - | - | - | 2.496 | 2.761 | 2.487 | 2.756 | 3.525 | 3.832 | (1.038) | (1.074) | 9 | 5 | 9 | 5 |
| 5.316 | 4.456 | - | - | 43.508 | 43.612 | 13.155 | 11.678 | 28.252 | 28.252 | (15.098) | (16.574) | 30.353 | 31.934 | 30.353 | 31.934 |
| - | - | - | - | 3.924 | 3.924 | (1.126) | (1.126) | 3.870 | 3.870 | (11.250) | (11.250) | 5.050 | 5.050 | 1.571 | 1.571 |
| 302.472 | 4.136.556 | - | - | 548.123 | 655.756 | 195.773 | 189.519 | 231.604 | 290.550 | (35.831) | (111.204) | 352.350 | 466.237 | 44.760 | 69.018 |
| 4.637 | 4.637 | - | - | 13.933 | 13.808 | 10.381 | 9.819 | 11.483 | 11.483 | (1.102) | (1.665) | 3.552 | 3.989 | 316 | 161 |
| 2.517 | 2.235 | - | - | 309.216 | 288.627 | 296.568 | 283.174 | 298.085 | 298.085 | (1.518) | (14.911) | 12.648 | 5.453 | 12.648 | 5.453 |
| 2.348 | 2.012 | - | - | 6.438 | 6.343 | 399 | (1.274) | 4.510 | 4.510 | (4.111) | (5.784) | 6.039 | 7.617 | 5.176 | 6.765 |
| - | - | - | - | 288 | 728 | 206 | 638 | 720 | 1.359 | (513) | (721) | 82 | 90 | 82 | 90 |
| - | - | - | - | 461 | 415 | 390 | 417 | 698 | 698 | (281) | (308) | 44 | 25 | 44 | 25 |
| - | - | - | - | 1.842 | 1.148 | 1.331 | 398 | 1.165 | 1.165 | 165 | (766) | 511 | 750 | 511 | 750 |
| 35.298 | 33.621 | - | - | 84.107 | 130.516 | 25.718 | 40.633 | 37.541 | 44.627 | (11.822) | (3.994) | 58.389 | 89.883 | 45.787 | 80.722 |
| 28.188 | 32.929 | - | - | 64.846 | 104.715 | 51.030 | 45.665 | 57.904 | 57.904 | (6.873) | (12.238) | 13.816 | 59.050 | 2.176 | 5.846 |
| - | - | - | - | 8.998 | 8.998 | 8.998 | 8.998 | 9.226 | 9.226 | (227) | (227) | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - | 45.577 | - | 45.514 | - | 45.713 | - | (199) | - | 63 | - | 63 |
| - | - | - | - | - | 15.304 | - | 15.301 | - | 15.341 | - | (40) | - | 3 | - | 3 |
| - | 1.668 | - | - | - | 35.829 | - | 35.277 | - | 50.718 | - | (15.441) | - | 552 | - | 552 |
| - | 22.669 | - | - | - | 108.427 | - | 14.447 | - | 34.755 | - | (20.308) | - | 93.980 | - | 45.089 |

| Tổng Nợ phải trả | | Nợ dài hạn (mã 330 CDKT) | | | | Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD) | | Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD) | | Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD) | | Số phải nộp NSNN (Nợ đầu kỳ + Phát sinh trong kỳ) | | Số đã nộp NSNN | |
|---|----------|--------------------------|----------|--|----------|-----------------------------|-----------|-----------------------------------|----------|---------------------------------|----------|---|----------|----------------|----------|
| nã 310 CDKT | | Nợ dài hạn (mã 330 CDKT) | | | | Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD) | | Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD) | | Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD) | | Số phải nộp NSNN (Nợ đầu kỳ + Phát sinh trong kỳ) | | Số đã nộp NSNN | |
| Vay, nợ thuế tài chính ngắn hạn (mã 320 CDKT) | | Nợ dài hạn (mã 330 CDKT) | | Vay, nợ thuế tài chính dài hạn (mã 338 CDKT) | | Doanh thu (Mã 10 + 21 KQKD) | | Lợi nhuận trước thuế (Mã 50 KQKD) | | Lợi nhuận sau thuế (Mã 60 KQKD) | | Số phải nộp NSNN (Nợ đầu kỳ + Phát sinh trong kỳ) | | Số đã nộp NSNN | |
| Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 |
| 43.703 | 83.738 | 76.800 | 71.314 | 76.800 | 71.314 | 63.590 | 31.918 | (29.938) | (42.099) | (29.938) | (42.099) | 2.270 | 5.306 | 2.509 | 5.865 |
| 31.204 | 35.527 | 548.248 | 512.721 | 548.248 | 512.721 | 163.565 | 136.560 | 33.624 | 17.600 | 33.624 | 17.600 | 12.597 | 14.501 | 24.472 | 26.860 |
| - | - | - | - | - | - | - | - | (736) | (736) | (736) | (736) | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - | - | - | 84 | (711) | (672) | (711) | (672) | 7 | 63 | 10 | 63 |
| - | - | - | - | - | - | 28.108 | 13.590 | (5.247) | (961) | (5.247) | (961) | 2.705 | 2.214 | 1.105 | 2.260 |
| 32.000 | 48.000 | 676.583 | 616.715 | 676.324 | 616.715 | 159.975 | 134.837 | (57.039) | (37.792) | (57.039) | (37.792) | 296 | 92 | 297 | 98 |
| - | - | - | - | - | - | 238.040 | 425.852 | 51 | 7.208 | 37 | 5.763 | 6.156 | 9.872 | 5.935 | 9.517 |
| - | - | - | - | - | - | 19.423 | 17.378 | (10.157) | (10.742) | (10.157) | (10.741) | 607 | 656 | 607 | 656 |
| - | - | 3.798 | 286 | - | - | 910.225 | 872.493 | 102.904 | 44.311 | 102.109 | 39.584 | 10.874 | 17.261 | 19.772 | 29.299 |
| 26.300 | 44.650 | - | - | - | - | 1.766.703 | 2.307.876 | 135.653 | 94.124 | 108.493 | 75.265 | 26.256 | 31.145 | 27.942 | 30.815 |
| 777 | - | 39.102 | 30.784 | 39.102 | 30.784 | 102.305 | 42.606 | 22.672 | 8.347 | 22.672 | 7.924 | 10 | 120 | 10 | 218 |
| 4.537 | 4.014 | 9.074 | 4.014 | 9.074 | 4.014 | 71.661 | 65.288 | 5.527 | 3.301 | 5.132 | 2.637 | 310 | 519 | 319 | 934 |
| - | - | 2.325 | 468 | - | - | 360.950 | 365.474 | 176.913 | 191.746 | 176.260 | 190.681 | 2.619 | 3.320 | 1.140 | 3.531 |
| 2.444 | - | - | - | - | - | 9.115 | 9.033 | (1.875) | 23 | (1.875) | 23 | 42 | 6 | 43 | 5 |
| - | - | - | - | - | - | 320.768 | 338.335 | 10.440 | 10.321 | 8.230 | 8.239 | 2.220 | 3.233 | 2.543 | 6.694 |
| - | - | 80.614 | 79.098 | 124 | - | 3.654 | 3.077 | 297 | 270 | 297 | 270 | 8 | 16 | 3 | 3 |
| - | - | - | - | - | - | 118.767 | 112.622 | 8.220 | 916 | 7.020 | 766 | 3.790 | 2.892 | 2.380 | 3.167 |
| 208 | 31.828 | - | - | - | - | 2.418 | 92.187 | (901) | 805 | (901) | 805 | 115 | 85 | 115 | 85 |
| - | - | - | - | - | - | 36.095 | 40.852 | (6.806) | (3.558) | (6.956) | (3.558) | 152 | 3 | 153 | 5 |
| 350 | 350 | - | - | - | - | 14.261 | 13.122 | 1.241 | 16 | 1.241 | 16 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| - | 22.872 | - | - | - | - | 658.103 | 863.831 | 43.817 | 32.411 | 35.034 | 25.727 | 6.656 | 9.331 | 9.177 | 7.683 |
| 164 | - | - | - | - | - | 25.141 | 40.354 | 48 | 70 | 48 | 70 | 8 | 75 | 9 | 15 |
| - | - | - | - | - | - | - | - | (8) | (4) | (8) | (4) | 3 | 3 | 3 | 3 |
| - | - | - | - | - | - | - | - | (1) | (4) | (1) | (4) | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 1.000 | 14.300 | - | - | - | - | 29.422 | 48.241 | 297 | (567) | 255 | (793) | 306 | 308 | 323 | 326 |
| - | - | 23.242 | 11.570 | 23.242 | 11.570 | 38.358 | 75.568 | (1.237) | (2.140) | (1.237) | (2.140) | 3 | 4 | 3 | 3 |
| 49.606 | - | - | - | - | - | 227.272 | 346.926 | 13.009 | 45.357 | 9.802 | 36.573 | 9.188 | 4.782 | 5.663 | 8.623 |
| - | 8.000 | - | - | - | - | 19.609 | 106.896 | (12.738) | (19.934) | (12.738) | (19.934) | 256 | 185 | 259 | 110 |
| - | - | 39 | 47 | - | - | 984 | 10.668 | (6.457) | (5.663) | (6.457) | (5.663) | 331 | 315 | 331 | 315 |
| - | - | - | - | - | - | 507 | 818 | (243) | (36) | (243) | (36) | 11 | 20 | 7 | 24 |
| - | - | - | - | - | - | 5.545 | 156 | (2.112) | (1.476) | (2.112) | (1.476) | 885 | 61 | 10 | 794 |
| 1.160 | 1.160 | 3.479 | 3.479 | 3.479 | 3.479 | - | - | - | - | - | - | 109 | 6 | 111 | 23 |
| 12.000 | 50.000 | 307.590 | 397.219 | 251.810 | 201.810 | 3.307 | 17.821 | (29.347) | (73.530) | (29.347) | (73.530) | 1.188 | 1.427 | 1.515 | 1.121 |
| - | - | 3.236 | 3.828 | - | - | 46 | 96 | (975) | (564) | (975) | (564) | 44 | 22 | 43 | 22 |
| - | - | - | - | - | - | 135.660 | 121.075 | 18.761 | (13.499) | 18.761 | (13.394) | 202 | 189 | 203 | 210 |
| 4.454 | 5.079 | 863 | 852 | - | - | 1.060 | 2.701 | (1.465) | (1.673) | (1.465) | (1.673) | 20 | 1 | 20 | 2 |
| - | - | - | - | - | - | 12 | 562 | (208) | (208) | (208) | (208) | 3 | 2 | 3 | 51 |
| - | - | - | - | - | - | - | 30 | (117) | (27) | (117) | (27) | 2 | 2 | 2 | 2 |
| - | 194 | - | - | - | - | 2.186 | 878 | 308 | (932) | 261 | (932) | 8 | 85 | 9 | 87 |
| 10.787 | 11.120 | 12.602 | 9.161 | 12.577 | 9.136 | 52.981 | 109.501 | (11.326) | 7.828 | (11.326) | 7.828 | 3 | 30 | 12 | 102 |
| - | - | 11.640 | 53.204 | - | - | 2.110 | 44.815 | (4.570) | (5.365) | (4.570) | (5.365) | 82 | 92 | 82 | 92 |
| - | - | - | - | - | - | - | - | (166) | - | (166) | - | 2 | 2 | 2 | 2 |
| - | - | - | - | - | - | - | 51 | - | (199) | - | (199) | - | - | - | 3 |
| - | - | - | - | - | - | - | 1 | - | (40) | - | (40) | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - | - | - | 4 | - | (15.441) | - | (15.441) | - | 13 | - | 13 |
| - | - | - | 48.891 | - | - | - | 917 | - | (20.308) | - | (20.308) | - | 155 | - | 155 |